

Số: 260/QĐ-UBND

Phú Xuyên, ngày 01 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai số liệu quyết toán ngân sách xã Phú Xuyên năm 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ PHÚ XUYỀN

Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16/6/2025

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 ngày 25/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ Tài chính Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 30/3/2026 của Hội đồng nhân dân xã Phú Xuyên về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách Nhà nước xã Phú Xuyên năm 2025;

Xét đề nghị của phòng Kinh tế xã Phú Xuyên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai số liệu quyết toán ngân sách xã Phú Xuyên năm 2025 đã được Hội đồng nhân dân xã phê chuẩn, cụ thể như sau:

(Chi tiết tại các biểu đính kèm)

Điều 2. Hình thức công khai: Trên cổng thông tin điện tử của xã và niêm yết tại trụ sở UBND xã.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng HĐND và UBND xã, Trưởng phòng Kinh tế xã; Thủ trưởng các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lãnh đạo UBND xã;
- Văn phòng Đảng uỷ;
- Văn phòng HĐND-UBND xã;
- Các phòng, ban thuộc UBND xã;
- Cổng thông tin điện tử xã Phú Xuyên;
- Lưu: VTUB.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Hà Thanh Sơn

THUYẾT MINH QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 260/QĐ-UBND ngày 01 tháng 4 năm 2026
của UBND xã Phú Xuyên)

I. Tổng các khoản thu ngân sách nhà nước

Tổng quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2025 là 21.703.800.273 đồng bằng 37% dự toán tỉnh, xã giao. Trong đó, phân cấp theo Ngân sách Trung ương là 128.856.136 đồng, ngân sách tỉnh là 21.475.524.987 đồng, ngân sách cấp xã là 99.419.250 đồng.

1. Thu cân đối ngân sách nhà nước từ thuế, phí, lệ phí, thu khác...(không có thu tiền đất) quyết toán là 19.998.233.273 đồng đạt 125% KH giao.

2. Thu cấp quyền sử dụng đất quyết toán là 1.705.567.100 đồng đạt 4% KH giao.

II. Tổng thu cân đối ngân sách xã hưởng: 165.098.543.541 đồng bằng 105% dự toán tỉnh, xã giao. Trong đó:

1. Thu cân đối ngân sách xã được hưởng theo phân cấp: 99.419.250 đồng.

2. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên

Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên quyết toán là 159.974.059.154 đồng, bằng 135% dự toán giao tỉnh giao. Trong đó:

2.1. Thu cân đối ngân sách cấp tỉnh quyết toán là 14.958.731.000 đồng, bằng 98% dự toán giao tỉnh giao. Trong năm đã thực hiện chuyển trả tỉnh kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên 6 tháng cuối năm 2025 theo Nghị quyết số 173/2025/NQ-CP là: 363.269.000 đồng

2.2. Thu bổ sung có mục tiêu quyết toán là: 145.015.328.154 đồng bằng 140% kế hoạch giao đầu năm. Khoản thu này tăng cao là do trong năm tỉnh bổ sung có mục tiêu ngoài kế hoạch cho ngân sách xã trong năm để thực hiện các nhiệm vụ phát sinh.

+ Nộp trả ngân sách tỉnh: 4.850.779.135 đồng (thực hiện tiết kiệm 10% chi thường xuyên 6 tháng cuối năm 2025 theo Nghị quyết số 173/2025/NQ-CP: 363.269.000 đồng; Chuyển trả ngân sách tỉnh theo Quyết định số 1896/QĐ-UBND ngày 14/11/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên: 3.791.000.000 đồng; Kinh phí thực hiện chi tặng quà nhân dân nhân dịp kỷ niệm 80 năm Cách mạng tháng Tám và Quốc khánh 2/9: 7.500.000 đồng; Chuyển trả chế độ an sinh và nhiệm vụ khác là: 689.010.135 đồng)

3. Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang năm 2025 quyết toán là 4.714.600.666 đồng.

4. Thu kết dư năm trước chuyển sang quyết toán là: 310.464.471 đồng.

II. Chi ngân sách Nhà nước

Tổng chi ngân sách xã quyết toán năm 2025: 164.726.104.945 đồng bằng 140% dự toán tỉnh, xã giao.

Tổng chi ngân sách xã năm 2025 tăng chủ yếu là tăng chi do ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu ngoài kế hoạch giao đầu năm, tăng chi từ nguồn kết dư, chuyển nguồn năm trước chuyển sang. Cụ thể:

1. Chi đầu tư phát triển:

Tổng chi đầu tư phát triển quyết toán là 21.600.480.493 đồng bằng 130% dự toán xã giao đầu năm. Trong đó:

2. Chi thường xuyên

Chi thường xuyên ngân sách đảm bảo kinh phí hoạt động thường xuyên của các đơn vị, thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội, chi cho công tác phòng chống dịch bệnh.. Các nhiệm vụ chi được giao triển khai đảm bảo đúng kế hoạch, tiến độ, chất lượng, chế độ định mức, tiết kiệm và hiệu quả. Các đơn vị dự toán thực hiện nghiêm quy định tiết kiệm chi thường xuyên 10% dự toán giao đầu năm và 10% chi thường xuyên còn lại của 6 tháng cuối năm (không bao gồm các khoản có tính chất lương và kinh phí an sinh xã hội) với tổng số tiền là 363.269 triệu đồng.

Tổng chi thường xuyên quyết toán là 122.632.606.178 đồng bằng 122% dự HĐND xã giao. Cụ thể như sau:

- Chi quốc phòng quyết toán là 2.142.518.718 đồng bằng 97% dự toán giao đầu năm.
- Chi an ninh quyết toán là 2.353.414.646 đồng bằng 101% dự toán giao đầu năm.
- Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo là 67.143.319.848 đồng bằng 104% dự giao đầu năm.
- Chi sự nghiệp y tế quyết toán là 1.100.566.200 đồng bằng 108% dự toán giao đầu năm.
- Chi sự nghiệp môi trường quyết toán là 74.222.120 đồng, bằng 100% dự toán HĐND xã giao đầu năm.
- Chi sự nghiệp văn hóa, thông tin, thể dục thể thao quyết toán là 730.816.411 đồng bằng 291% dự toán xã giao đầu năm.
- Chi đảm bảo xã hội là 7.747.293.562 đồng bằng 180% dự toán giao đầu năm.
- Chi hoạt động của các cơ quan Quản lý NN, đảng, đoàn thể là 37.079.499.566 đồng bằng 173% dự toán xã giao đầu năm. Khoản chi này tăng

chủ yếu tăng chi từ nguồn trợ cấp ngân sách tỉnh hỗ trợ thực hiện các chính sách tỉnh giảm biên chế.

- Chi hoạt động sự nghiệp kinh tế là 4.260.955.107 đồng bằng 128% dự toán giao đầu năm.

3. Chi chuyển nguồn: 20.311.117.153 đồng. Kinh phí chuyển nguồn trong năm chủ yếu là tạm ứng kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản chưa, dự kế hoạch vốn đã bố trí cho các công trình nhưng không đủ khối lượng để thanh toán: 4.408.560.000 đồng; Nguồn thực hiện chính sách tiền lương: 1.317.527.261 đồng; nguồn cấp bổ sung sau 30/9: 11.300.000.000 đồng; nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách được sử dụng theo điều 2 khoản 61 Luật ngân sách được cấp có thẩm quyền quyết định cho phép sử dụng vào năm sau: 2.081.306.633 đồng; Kinh phí thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia: 1.203.723.259 đồng.

4. Chi chuyển trả ngân sách cấp trên đối với các nhiệm vụ chi được bổ sung từ năm 2024 nhưng không chi hết đã chuyển sang năm 2025 là 181.901.121 đồng.

III. Quyết toán Quỹ tài chính ngoài ngân sách:

Nhìn chung, các Quỹ tài chính ngoài ngân sách xã Phú Xuyên hoạt động đều bám sát điều lệ và quy định của Pháp luật nhằm hỗ trợ các tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng, phạm vi hoạt động của Quỹ trên nguyên tắc bảo toàn vốn, không vì mục đích lợi nhuận, đã đáp ứng được một phần cải thiện đời sống người dân, hỗ trợ các đối tượng yếu thế và hỗ trợ người dân qua các đợt thiên tai, bão lũ. Các Quỹ sử dụng nguồn vốn đúng mục đích, hỗ trợ đúng đối tượng và thực hiện theo quy định hiện hành.

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NSNN NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 260/QĐ-UBND ngày 01 tháng 4 năm 2026 của UBND xã Phú Xuyên)

Đơn vị tính: Đồng

Phần thu	Tổng số	Thu NS xã	Phần chi	Tổng số	Chi NS xã
1	2	4	5	6	8
A Tổng số thu cân đối ngân sách	186.574.068.528	165.098.543.541	A Tổng số chi cân đối ngân sách	164.726.104.945	164.726.104.945
1. Các khoản thu NSDP hưởng 100%	14.292.298.632	99.419.250	1. Chi đầu tư phát triển	21.600.480.493	21.600.480.493
2. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	7.282.645.605		2. Chi trả nợ lãi, phí tiền vay		
3. Thu từ quỹ dự trữ tài chính			3. Chi thường xuyên	122.632.606.178	122.632.606.178
4. Thu kết dư năm trước	310.464.471	310.464.471	4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính		
5. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	4.714.600.666	4.714.600.666	5. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới		
6. Thu viện trợ			6. Chi chuyển nguồn sang năm sau	20.311.117.153	20.311.117.153
7. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	159.974.059.154	159.974.059.154	7. Chi nộp ngân sách cấp trên	181.901.121	181.901.121
Tr.đó: - Bổ sung cân đối ngân sách	14.958.731.000	14.958.731.000	8. Chi hỗ trợ địa phương khác		
- Bổ sung có mục tiêu	145.015.328.154	145.015.328.154	9. Chi viện trợ		
8. Thu ngân sách cấp dưới nộp lên			10. Chi cho vay		
			11. Các nhiệm vụ chi khác		
B. Vay của ngân sách cấp tỉnh			B. Chi trả nợ gốc		
- Kết dư ngân sách năm quyết toán	372.438.596	372.438.596			

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO SẮC THUẾ NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 260/QĐ-UBND ngày 01 tháng 4 năm 2026 của UBND xã Phú Xuyên)

Đơn vị tính: Đồng

Nội dung		Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách		So sánh QT/DT(%)	
		CQ cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NSTW	Thu NS cấp tỉnh	CQ cấp trên giao	HĐND quyết định
	1	2	3	4	5	7	9	10
	TỔNG SỐ	177.257.169.000	177.257.169.000	186.702.924.664	128.856.136	21.475.524.987	105	105
	TỔNG SỐ (Đã loại trừ hoàn thuế)	177.257.169.000	177.257.169.000	186.702.924.664	128.856.136	21.475.524.987	105	105
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	58.326.000.000	58.326.000.000	21.703.800.373	128.856.136	21.475.524.987	37	37
	Trong đó (Đã loại trừ hoàn thuế)	58.326.000.000	58.326.000.000	21.703.800.373	128.856.136	21.475.524.987	37	37
I	Thu nội địa không kể dầu thô	58.326.000.000	58.326.000.000	21.703.800.373	128.856.136	21.475.524.987	37	37
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo	37.000.000	37.000.000	39.138.359		39.138.359	106	106
1.1	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo Trung ương quản lý							
1.1.1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước							
	Trong đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (gồm cả thuế GTGT thu đối với dầu, khí khai thác theo hiệp định, hợp đồng bán ra trong nước)							

1.1. 2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước							
	Trong đó: Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu bán ra trong nước							
1.1. 3	Thuế thu nhập doanh nghiệp hàng sản xuất - kinh doanh trong nước							
	Trong đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (không kể thuế TNDN theo hiệp định, hợp đồng)							
1.1. 4	Thuế tài nguyên							
	Trong đó: - Tài nguyên dầu khí (không bao gồm thuế tài nguyên khai thác nguyên dầu khí theo hiệp định, hợp đồng)							
	- Tài nguyên thủy điện							
1.1. 5	Thu từ khí thiên nhiên, khí than theo hiệp định hợp đồng							
1.2	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo địa phương quản lý	37.000.000	37.000.000	39.138.359		39.138.359	106	106
1.2. 1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước			1.410.750		1.410.750		
	Trong đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (gồm cả thuế GTGT thu đối với dầu, khí khai thác theo hiệp định, hợp đồng bán ra trong nước)							
1.2. 2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước							
	Trong đó: Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu bán ra trong nước							

1.2. 3	Thuế thu nhập doanh nghiệp hàng sản xuất - kinh doanh trong nước			37.727.609		37.727.609		
	Trong đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (không kể thuế TNDN theo hiệp định, hợp đồng)							
1.2. 4	Thuế tài nguyên							
	Trong đó: - Tài nguyên dầu khí (không bao gồm thuế tài nguyên khai thác nguyên dầu khí theo hiệp định, hợp đồng)							
	- Tài nguyên thủy điện							
1.2. 5	Thu từ khí thiên nhiên, khí than theo hiệp định hợp đồng							
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài							
2.1	Thuế giá trị gia tăng							
	Trong đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (gồm cả thuế GTGT thu đối với dầu, khí khai thác theo hiệp định, hợp đồng bán ra trong nước)							
2.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt							
	Trong đó: Thuế tiêu thu đặc biệt hàng nhập khẩu bán ra trong nước							
2.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp							

	Trong đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (không kể thuế TNDN theo hiệp định, hợp đồng)							
2.4	Thuế tài nguyên							
	Trong đó: - Tài nguyên dầu khí (không bao gồm thuế tài nguyên khai thác nguyên dầu khí theo hiệp định, hợp đồng)							
	- Tài nguyên thủy điện							
2.5	Thu từ khí thiên nhiên, khí than theo hiệp định hợp đồng							
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	3.038.000.000	3.038.000.000	5.580.219.455		5.580.219.455	184	184
3.1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	3.038.000.000	3.038.000.000	5.094.357.028		5.094.357.028	168	168
	Trong đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (gồm cả thuế GTGT thu đối với dầu, khí khai thác theo hiệp định, hợp đồng bán ra trong nước)							
3.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước							
	Trong đó: Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu bán ra trong nước							
3.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp			483.474.297		483.474.297		
	Trong đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (không kể thuế TNDN theo hiệp định, hợp đồng)							
3.4	Thuế tài nguyên			2.388.130		2.388.130		

	Trong đó: - Tài nguyên dầu khí (không bao gồm thuế tài nguyên khai thác tài nguyên dầu khí theo hiệp định, hợp đồng)							
	- Tài nguyên thủy điện							
3.5	Thu từ khí thiên nhiên, khí than theo hiệp định hợp đồng							
4	Thuế thu nhập cá nhân	943.000.000	943.000.000	1.665.675.921		1.665.675.921	177	177
5	Thuế bảo vệ môi trường							
	Trong đó: Thu từ hàng hóa nhập khẩu bán ra trong nước							
	Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước							
6	Lệ phí trước bạ	3.317.000.000	3.317.000.000	4.962.735.151		4.962.735.151	150	150
7	Các loại phí, lệ phí	208.000.000	208.000.000	361.498.148	45.732.998	315.765.150	174	174
	Trong đó: Phí chợ							
	Trong đó: Phí thăm quan							
	Trong đó: Phí lĩnh vực GTVT							
	Trong đó: Phí BVMT đối với nước thải, khí thải							
	Trong đó: Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản							
	Trong đó: Phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong lĩnh vực cửa khẩu							

	Trong đó: Lệ phí môn bài			127.200.000		127.200.000		
7.1	Bao gồm: Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu			45.732.998	45.732.998			
7.2	Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước tỉnh thu							
7.3	Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước huyện thu							
7.4	Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước xã thu			315.765.150		315.765.150		
8	Các khoản thu về nhà đất	50.607.000.000	50.607.000.000	8.874.536.520		8.874.536.520	18	18
8.1	Thuế sử dụng đất nông nghiệp							
8.2	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	60.000.000	60.000.000	161.060.794		161.060.794	268	268
8.3	Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	7.878.000.000	7.878.000.000	7.007.908.626		7.007.908.626	89	89
	Tr.đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí							
	Tiền thuê đất GTGC theo khoản đã ứng bồi thường, giải phóng mặt bằng theo quy định của pháp luật							
8.4	Thu tiền sử dụng đất	42.669.000.000	42.669.000.000	1.705.567.100		1.705.567.100	4	4
	Trong đó: Tiền chuyển mục đích sử dụng đất đối với đất do cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc Nhà nước quản lý							
	Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc TW quản lý							
	Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc ĐP quản lý			1.705.567.100		1.705.567.100		

8.5	Thu tiền bán nhà, thuê nhà thuộc sở hữu NN							
9	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết							
9.1	Thuế giá trị gia tăng							
9.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp							
9.3	Thu từ thu nhập sau thuế							
9.4	Thuế tiêu thụ đặc biệt							
9.5	Thu khác							
10	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trời, vùng biển							
10.1	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản							
	Trong đó: Giấy phép do cơ quan Trung ương cấp							
	Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp							
10.2	Thu tiền cấp quyền khai thác vùng biển							
	Trong đó: Giấy phép do cơ quan Trung ương cấp							
	Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp							
10.3	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khác còn lại							
	Trong đó: Giấy phép do cơ quan Trung ương cấp							

	Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp							
11	Thu khác ngân sách	176.000.000	176.000.000	219.996.819	83.123.138	37.454.431	125	125
11.1	Thu chênh lệch tỉ giá ngoại tệ							
11.2	Thu tiền phạt			101.140.217	81.120.967	2.000.000		
	Trong đó: - Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an toàn giao thông			12.700.000	12.700.000			
	- Phạt vi phạm hành chính do ngành thuế thực hiện			32.439.629	32.439.629			
11.3	Thu tịch thu			2.000.000	2.000.000			
	Tr.đó: Tịch thu chống lậu							
11.4	Thu hồi các khoản chi năm trước			4.000.000		4.000.000		
11.5	Thu tiền bán hàng hóa, vật tư dự trữ							
11.6	Thu tiền cho thuê, bán tài sản khác			9.751.000		9.751.000		
11.7	Lãi thu từ các khoản tham gia góp vốn của nhà nước							
11.8	Thu khác còn lại			103.105.602	2.171	21.703.431		
	Tr.đó: Thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa							
12	Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản							
	Trong đó: Tiền đền bù thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất công							

13	Thu hồi vốn, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của NHNN							
	Tr.đó: - Thu từ doanh nghiệp do Trung ương quản lý							
	- Thu từ doanh nghiệp do địa phương quản lý							
13.1	Thu hồi vốn của Nhà nước tại các tổ chức kinh tế							
13.2	Thu cổ tức							
13.3	Lợi nhuận được chia từ phần vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp							
13.4	Lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ							
	Tr.đó: - Lợi nhuận còn lại của các DN do các Bộ, ngành Trung ương quản lý							
	- Lợi nhuận còn lại của các DN do địa phương quản lý							
13.5	Chênh lệch thu, chi của Ngân hàng Nhà nước							
II	Thu về dầu thô							
1	Thu về dầu thô theo hiệp định, hợp đồng							
1.1	Thuế tài nguyên							
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp							
1.3	Lợi nhuận sau thuế được chia bởi của Chính phủ Việt Nam							
1.4	Dầu lãi được chia của Chính phủ Việt Nam							

1.5	Thuế đặc biệt							
1.6	Phụ thu về dầu							
1.7	Thu chênh lệch giá dầu							
1.8	Khác							
2	Thu về Condensate theo hiệp định hợp đồng							
2.1	Thuế tài nguyên							
2.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp							
2.3	Lãi được chia của Chính phủ Việt Nam							
2.4	Lợi nhuận sau thuế được chia của Chính phủ Việt Nam							
2.5	Thuế đặc biệt							
2.6	Phụ thu về condensate							
2.7	Thu chênh lệch giá condensate							
2.8	Khác							
2.9	Thu về khí thiên nhiên (không bao gồm doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài)							
III	Thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu							
1	Tổng thu từ hoạt động XNK							

1.1	Thuế xuất khẩu							
1.2	Thuế nhập khẩu							
1.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt							
1.4	Thuế giá trị gia tăng							
1.5	Thuế nhập bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam							
1.6	Thu chênh lệch giá hàng XNK							
1.7	Thuế BVMT do cơ quan hải quan thực hiện							
1.8	Phí, lệ phí hải quan							
1.9	Thu Khác							
2	Hoàn thuế GTGT							
IV	Thu viện trợ							
V	Các khoản huy động theo quy định của pháp luật							
	Trong đó: Các khoản huy động đóng góp xây dựng hạ tầng							
	Các khoản huy động đóng góp khác							
VI	Thu hồi các khoản cho vay của NN và thu từ quỹ dự trữ tài chính							
1	Thu từ các khoản cho vay của NN							

	- Thu nợ gốc cho vay							
	- Thu lãi cho vay							
2	Thu từ quỹ dự trữ tài chính							
VII	Tạm thu							
B	Vay của ngân sách nhà nước							
I	Vay trong nước							
	Tr.đó: Địa phương vay từ nguồn cho vay lại của Chính phủ							
II	Vay ngoài nước							
III	Tạm vay của NSNN							
C	Thu chuyển giao ngân sách	118.931.169.000	118.931.169.000	159.974.059.154			135	135
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	118.931.169.000	118.931.169.000	159.974.059.154			135	135
1	Bổ sung cân đối	15.322.000.000	15.322.000.000	14.958.731.000			98	98
2	Bổ sung mục tiêu	103.609.169.000	103.609.169.000	145.015.328.154			140	140
2.1	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước	103.609.169.000	103.609.169.000	145.015.328.154			140	140
2.2	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước							
II	Thu từ NS cấp dưới nộp lên							

III	Thu hỗ trợ từ địa phương khác							
D	Nguồn năm trước chuyển sang năm nay (thu chuyển nguồn)			4.714.600.666				
E	Thu kết dư ngân sách			310.464.471				
F	Thu tín phiếu, trái phiếu của NSTW							
Z	DU LIEU PHAT SINH CHUA CO TRONG CONG THUC							

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO SỰ NGHIỆP NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 260/QĐ-UBND ngày 01 tháng 4 năm 2026 của UBND xã Phú Xuyên)

Đơn vị tính: Đồng

Nội dung		Dự toán năm		Quyết toán năm		So sánh	
		CQ cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số chi NSĐP	Chi NS cấp xã	CQ cấp trên giao	HĐND quyết định
1		2	3	4	6	7	8
	Tổng số	117.413.354.185	117.413.354.185	164.726.104.945	164.726.104.945	140	140
A	CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	117.413.354.185	117.413.354.185	144.233.086.671	144.233.086.671	123	123
I	Chi đầu tư phát triển	16.598.293.128	16.598.293.128	21.600.480.493	21.600.480.493	130	130
I.1	Đầu tư cho các DA theo các lĩnh vực	16.598.293.128	16.598.293.128	21.600.480.493	21.600.480.493	130	130
	Tr.đó: Từ nguồn vốn TPCP						
1.1	Chi quốc phòng						
1.2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội						
1.3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề			5.453.499.305	5.453.499.305		
	Tr.đó: - Chi từ nguồn vốn ngoài nước						
1.4	Chi khoa học và công nghệ						
	Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước						
1.5	Chi y tế, dân số và gia đình						
	Tr.đó: - Chi từ nguồn vốn ngoài nước						
1.6	Chi văn hoá thông tin			5.907.083.000	5.907.083.000		
	Tr.đó: Chi từ nguồn vốn ngoài nước						
1.7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			221.476.000	221.476.000		
	Tr.đó: Chi từ nguồn vốn ngoài nước						
1.8	Chi thể dục thể thao						
	Tr.đó: Chi từ nguồn vốn ngoài nước						
1.9	Chi bảo vệ môi trường						
	Tr.đó: Chi từ nguồn vốn ngoài nước						
1.10	Chi các hoạt động kinh tế			10.018.422.188	10.018.422.188		
	Tr.đó: Chi từ nguồn vốn ngoài nước						
1.10.1	Chi giao thông vận tải			9.724.705.835	9.724.705.835		
	Tr.đó: - Chi từ nguồn vốn ngoài nước						
1.10.2	Chi nông, lâm ngư nghiệp và thủy lợi, thủy sản			239.461.353	239.461.353		
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể						
	Tr.đó:- chi từ nguồn vốn ngoài nước						
1.12	Chi bảo đảm xã hội						
	Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước						
1.13	Chi các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật						
I.2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do nhà nước đặt hàng; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính của trun						

I.3	Chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật						
II	Chi dự trữ quốc gia						
III	Chi thường xuyên các lĩnh vực	100.815.061.057	100.815.061.057	122.632.606.178	122.632.606.178	122	122
1	Chi quốc phòng	2.212.655.662	2.212.655.662	2.142.518.718	2.142.518.718	97	97
2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	2.322.815.100	2.322.815.100	2.353.414.646	2.353.414.646	101	101
3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	64.688.789.343	64.688.789.343	67.143.319.848	67.143.319.848	104	104
	Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước						
4	Chi khoa học và công nghệ						
	Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước						
5	Chi y tế, dân số và gia đình	1.019.491.300	1.019.491.300	1.100.566.200	1.100.566.200	108	108
	Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước						
6	Chi văn hoá thông tin	250.998.290	250.998.290	610.874.491	610.874.491	243	243
	Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước						
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn						
	Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước						
8	Chi thể dục thể thao			119.941.920	119.941.920		
	Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước						
9	Chi bảo vệ môi trường	74.275.703	74.275.703	74.222.120	74.222.120	100	100
	Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước						
10	Chi các hoạt động kinh tế	3.317.054.520	3.317.054.520	4.260.955.107	4.260.955.107	128	128
	Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước						
10.1	Chi giao thông vận tải			224.262.000	224.262.000		
10.2	Chi nông, lâm ngư nghiệp và thủy lợi, thủy sản			1.183.919.237	1.183.919.237		
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	21.469.273.810	21.469.273.810	37.079.499.566	37.079.499.566	173	173
	Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước						
12	Chi đảm bảo xã hội	4.303.615.329	4.303.615.329	7.747.293.562	7.747.293.562	180	180
	Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước						
13	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật: Chi chương trình mục tiêu quốc gia	1.156.092.000	1.156.092.000				
IV	Chi trả lãi, phí tiền vay						
1	Trả lãi, phí vay trong nước						
	Trong đó: Chi trả lãi, phí vay của ĐP từ nguồn cho vay lại của Chính phủ						
2	Trả lãi, phí vay ngoài nước						
V	Chi viện trợ						
VI	Chi cho vay						
1	Cho vay từ nguồn vốn trong nước (không bao gồm cho vay ngoài nước)						
2	Cho vay từ nguồn vốn ngoài nước (không bao gồm cho vay ngoài nước)						
3	Cho vay ngoài nước						
4	Cho vay khác						
VII	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính						
VIII	Các nhiệm vụ chi khác						
B	CHI CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH			181.901.121	181.901.121		
1	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới						
1.1	Bổ sung cân đối						
1.2	Bổ sung có mục tiêu						

	- Bảng nguồn vốn trong nước						
	- Bảng nguồn vốn ngoài nước						
2	Chi nộp ngân sách cấp trên			181.901.121	181.901.121		
3	Chi hỗ trợ các địa phương khác						
C	CHI CHUYỂN NGUỒN			20.311.117.153	20.311.117.153		
1	Chi chuyển nguồn			20.311.117.153	20.311.117.153		
2	Hoàn thuế Giá trị gia tăng						
D	TẠM CHI CHƯA ĐƯA VÀO CÂN ĐỐI NS						
I	Trong đó: Tạm chi trả nợ gốc cho quỹ Tích lũy trả nợ						
II	Tạm chi trả nợ lãi, phí cho quỹ Tích lũy trả nợ						
III	Tạm chi trả nợ gốc, lãi vay của tổ chức khác						
IV	Tạm chi chưa đưa vào cân đối NS khác						
E	CHI TRẢ NỢ GỐC						
1.1	Trả nợ gốc vay trong nước						
	Trong đó: Chi trả nợ gốc vay của ĐP từ nguồn cho vay lại của Chính phủ						
1.2	Trả nợ gốc vay ngoài nước						
Z	DU LIEU PHÁT SINH CHUA CO TRONG CONG THUC						

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
THEO MLNS NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 260/QĐ-UBND ngày 01 tháng 4 năm 2026 của UBND xã Phú Xuyên)

Đơn vị tính: Đồng

Cấp	Chương	Mục	Tiêu mục	Tổng thu NSNN	NSTW	NSDP	NS Cấp xã
1	2	3	4	6=7+8	7	8=9+10	10
				186.702.924.664	128.856.136	186.574.068.528	165.098.543.541
1				7.149.543.736	96.416.507	7.053.127.229	
1	009			82.416.507	82.416.507		
1	009	2400		30.000	30.000		
1	009	2400	2418	30.000	30.000		
1	009	2750		2.376.098	2.376.098		
1	009	2750	2767	2.376.098	2.376.098		
1	009	2800		33.326.900	33.326.900		
1	009	2800	2827	33.326.900	33.326.900		
1	009	4250		46.681.338	46.681.338		
1	009	4250	4252	12.700.000	12.700.000		
1	009	4250	4263	31.455.838	31.455.838		
1	009	4250	4299	2.525.500	2.525.500		
1	009	4900		2.171	2.171		
1	009	4900	4943	1.207	1.207		
1	009	4900	4949	964	964		
1	014			14.000.000	14.000.000		
1	014	2700		10.000.000	10.000.000		
1	014	2700	2701	10.000.000	10.000.000		
1	014	4250		2.000.000	2.000.000		
1	014	4250	4271	2.000.000	2.000.000		
1	014	4300		2.000.000	2.000.000		
1	014	4300	4311	2.000.000	2.000.000		
1	122			7.047.681.413		7.047.681.413	
1	122	1600		88.825.313		88.825.313	
1	122	1600	1603	88.825.313		88.825.313	
1	122	3600		6.958.836.568		6.958.836.568	
1	122	3600	3601	6.958.836.568		6.958.836.568	
1	122	4900		19.532		19.532	
1	122	4900	4944	19.532		19.532	
1	124			837.366		837.366	
1	124	1600		500.291		500.291	
1	124	1600	1603	500.291		500.291	
1	124	3600		337.075		337.075	

1	124	3600	3601	337.075		337.075	
1	141			4.608.450		4.608.450	
1	141	1600		698.250		698.250	
1	141	1600	1603	698.250		698.250	
1	141	3600		3.910.200		3.910.200	
1	141	3600	3601	3.910.200		3.910.200	
2				257.238.981		257.238.981	
2	416			2.000.000		2.000.000	
2	416	4250		2.000.000		2.000.000	
2	416	4250	4276	1.000.000		1.000.000	
2	416	4250	4281	1.000.000		1.000.000	
2	554			221.940.812		221.940.812	
2	554	1600		8.586.066		8.586.066	
2	554	1600	1603	8.586.066		8.586.066	
2	554	2800		202.700.000		202.700.000	
2	554	2800	2802	153.900.000		153.900.000	
2	554	2800	2804	48.800.000		48.800.000	
2	554	3600		10.597.809		10.597.809	
2	554	3600	3601	10.597.809		10.597.809	
2	554	4900		56.937		56.937	
2	554	4900	4944	56.937		56.937	
2	555			33.068.184		33.068.184	
2	555	3600		32.856.549		32.856.549	
2	555	3600	3601	32.856.549		32.856.549	
2	555	4900		211.635		211.635	
2	555	4900	4944	211.635		211.635	
2	558			229.985		229.985	
2	558	1600		229.985		229.985	
2	558	1600	1603	229.985		229.985	
4				179.296.141.947	32.439.629	179.263.702.318	165.098.543.541
4	822			39.139.265		39.139.265	
4	822	1050		37.695.624		37.695.624	
4	822	1050	1052	37.695.624		37.695.624	
4	822	1700		1.410.750		1.410.750	
4	822	1700	1701	1.410.750		1.410.750	
4	822	4900		32.891		32.891	
4	822	4900	4917	906		906	
4	822	4900	4918	31.985		31.985	
4	830			102.586.347		102.586.347	99.419.250
4	830	3350		2.751.000		2.751.000	
4	830	3350	3365	2.751.000		2.751.000	
4	830	4250		18.019.250		18.019.250	18.019.250

4	830	4250	4278	2.000.000		2.000.000	2.000.000
4	830	4250	4299	16.019.250		16.019.250	16.019.250
4	830	4900		81.816.097		81.816.097	81.400.000
4	830	4900	4944	416.097		416.097	
4	830	4900	4949	81.400.000		81.400.000	81.400.000
4	831			35.370.000		35.370.000	
4	831	2250		10.000.000		10.000.000	
4	831	2250	2255	10.000.000		10.000.000	
4	831	2850		16.370.000		16.370.000	
4	831	2850	2852	16.370.000		16.370.000	
4	831	3450		7.000.000		7.000.000	
4	831	3450	3499	7.000.000		7.000.000	
4	831	4900		2.000.000		2.000.000	
4	831	4900	4902	2.000.000		2.000.000	
4	833			162.195.150		162.195.150	
4	833	2100		5.000.000		5.000.000	
4	833	2100	2107	5.000.000		5.000.000	
4	833	2250		2.200.000		2.200.000	
4	833	2250	2265	2.200.000		2.200.000	
4	833	2550		1.700.000		1.700.000	
4	833	2550	2561	1.700.000		1.700.000	
4	833	2600		22.300.000		22.300.000	
4	833	2600	2627	22.300.000		22.300.000	
4	833	2700		115.277.150		115.277.150	
4	833	2700	2716	115.277.150		115.277.150	
4	833	2750		13.093.000		13.093.000	
4	833	2750	2771	13.093.000		13.093.000	
4	833	2800		375.000		375.000	
4	833	2800	2815	375.000		375.000	
4	833	2850		2.250.000		2.250.000	
4	833	2850	2852	2.250.000		2.250.000	
4	854			88.599.250		88.599.250	
4	854	1050		20.220.828		20.220.828	
4	854	1050	1052	20.220.828		20.220.828	
4	854	1700		14.332.022		14.332.022	
4	854	1700	1701	14.332.022		14.332.022	
4	854	2800		52.046.400		52.046.400	

4	854	2800	2802	52.046.400		52.046.400	
4	854	2850		2.000.000		2.000.000	
4	854	2850	2863	2.000.000		2.000.000	
4	855			4.117.244.721	32.439.629	4.084.805.092	
4	855	1050		420.422.361		420.422.361	
4	855	1050	1052	420.422.361		420.422.361	
4	855	1550		2.375.850		2.375.850	
4	855	1550	1558	2.375.850		2.375.850	
4	855	1700		3.402.868.660		3.402.868.660	
4	855	1700	1701	3.402.868.660		3.402.868.660	
4	855	2800		160.741.560		160.741.560	
4	855	2800	2802	160.741.560		160.741.560	
4	855	2850		40.000.000		40.000.000	
4	855	2850	2863	38.000.000		38.000.000	
4	855	2850	2864	2.000.000		2.000.000	
4	855	3600		1.370.425		1.370.425	
4	855	3600	3601	1.370.425		1.370.425	
4	855	4250		32.439.629	32.439.629		
4	855	4250	4254	31.330.264	31.330.264		
4	855	4250	4272	1.109.365	1.109.365		
4	855	4900		57.026.236		57.026.236	
4	855	4900	4917	203.916		203.916	
4	855	4900	4918	42.830.559		42.830.559	
4	855	4900	4927	12.280		12.280	
4	855	4900	4931	13.979.481		13.979.481	
4	856			427.350.540		427.350.540	
4	856	1700		422.085.479		422.085.479	
4	856	1700	1701	422.085.479		422.085.479	
4	856	2850		4.000.000		4.000.000	
4	856	2850	2863	4.000.000		4.000.000	
4	856	4900		1.265.061		1.265.061	
4	856	4900	4918	549		549	
4	856	4900	4931	1.264.512		1.264.512	
4	857			9.322.532.383		9.322.532.383	
4	857	1000		1.654.650.768		1.654.650.768	
4	857	1000	1001	-86.488.047		-86.488.047	
4	857	1000	1003	631.299.859		631.299.859	

4	857	1000	1006	1.096.868.956		1.096.868.956	
4	857	1000	1012	320.000		320.000	
4	857	1000	1014	12.650.000		12.650.000	
4	857	1400		1.705.567.100		1.705.567.100	
4	857	1400	1401	1.705.567.100		1.705.567.100	
4	857	1600		62.220.889		62.220.889	
4	857	1600	1601	62.220.889		62.220.889	
4	857	1700		1.220.828.644		1.220.828.644	
4	857	1700	1701	1.220.828.644		1.220.828.644	
4	857	2800		4.547.247.191		4.547.247.191	
4	857	2800	2801	333.959.757		333.959.757	
4	857	2800	2802	3.829.468.980		3.829.468.980	
4	857	2800	2804	8.000.000		8.000.000	
4	857	2800	2824	375.818.454		375.818.454	
4	857	2850		81.200.000		81.200.000	
4	857	2850	2862	7.000.000		7.000.000	
4	857	2850	2863	4.000.000		4.000.000	
4	857	2850	2864	70.200.000		70.200.000	
4	857	4900		50.817.791		50.817.791	
4	857	4900	4917	10.820.331		10.820.331	
4	857	4900	4931	18.998.230		18.998.230	
4	857	4900	4944	20.999.230		20.999.230	
4	860			164.999.124.291		164.999.124.291	164.999.124.291
4	860	0900		4.714.600.666		4.714.600.666	4.714.600.666
4	860	0900	0913	826.761.016		826.761.016	826.761.016
4	860	0900	0915	504.419.461		504.419.461	504.419.461
4	860	0900	0917	654.254.489		654.254.489	654.254.489
4	860	0900	0918	2.729.165.700		2.729.165.700	2.729.165.700
4	860	4650		159.974.059.154		159.974.059.154	159.974.059.154
4	860	4650	4651	14.958.731.000		14.958.731.000	14.958.731.000
4	860	4650	4654	145.015.328.154		145.015.328.154	145.015.328.154
4	860	4800		310.464.471		310.464.471	310.464.471
4	860	4800	4801	310.464.471		310.464.471	310.464.471
4	989			2.000.000		2.000.000	
4	989	4900		2.000.000		2.000.000	
4	989	4900	4902	2.000.000		2.000.000	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
THEO MLNS NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 260/QĐ-UBND ngày 01 tháng 4 năm 2026 của UBND xã Phú Xuyên)

							Đơn vị tính: Đồng
Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
							164.726.104.945
4						Phường/Xã	164.726.104.945
4	800					Tổng hợp ngân sách xã	164.544.203.824
4	800	010				Quốc phòng	2.142.518.718
4	800	010	011			Quốc phòng	2.142.518.718
4	800	010	011	6000		Tiền lương	138.271.369
4	800	010	011	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	138.271.369
4	800	010	011	6100		Phụ cấp lương	380.858.362
4	800	010	011	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	228.290.400
4	800	010	011	6100	6102	Phụ cấp khu vực	9.360.000
4	800	010	011	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	6.386.604
4	800	010	011	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	19.468.800
4	800	010	011	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	30.489.886
4	800	010	011	6100	6124	Phụ cấp công vụ	33.930.000
4	800	010	011	6100	6149	Phụ cấp khác	52.932.672
4	800	010	011	6200		Tiền thưởng	16.286.400
4	800	010	011	6200	6201	Thưởng thường xuyên	16.286.400
4	800	010	011	6250		Phúc lợi tập thể	18.550.000
4	800	010	011	6250	6299	Chi khác	18.550.000
4	800	010	011	6300		Các khoản đóng góp	49.044.904
4	800	010	011	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	40.454.573
4	800	010	011	6300	6302	Bảo hiểm y tế	6.038.528
4	800	010	011	6300	6303	Kinh phí công đoàn	2.081.521
4	800	010	011	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	470.282
4	800	010	011	6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	680.202.200
4	800	010	011	6350	6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	181.782.200
4	800	010	011	6350	6399	Chi khác	498.420.000
4	800	010	011	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	500.000
4	800	010	011	6500	6501	Tiền điện	500.000
4	800	010	011	6550		Vật tư văn phòng	42.322.555
4	800	010	011	6550	6551	Văn phòng phẩm	8.088.555
4	800	010	011	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	17.900.000
4	800	010	011	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	16.334.000
4	800	010	011	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	12.660.000
4	800	010	011	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	12.660.000
4	800	010	011	6650		Hội nghị	8.809.000

4	800	010	011	6650	6699	Chi phí khác	8.809.000
4	800	010	011	6700		Công tác phí	9.000.000
4	800	010	011	6700	6749	Chi khác	9.000.000
4	800	010	011	6750		Chi phí thuê mướn	24.811.000
4	800	010	011	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	24.811.000
4	800	010	011	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	719.540.600
4	800	010	011	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	4.035.000
4	800	010	011	7000	7049	Chi khác	715.505.600
4	800	010	011	7750		Chi khác	41.662.328
4	800	010	011	7750	7761	Chi tiếp khách	24.762.328
4	800	010	011	7750	7799	Chi các khoản khác	16.900.000
4	800	040				An ninh và trật tự an toàn xã hội	2.353.414.646
4	800	040	041			An ninh và trật tự an toàn xã hội	2.353.414.646
4	800	040	041	6250		Phúc lợi tập thể	5.000.000
4	800	040	041	6250	6299	Chi khác	5.000.000
4	800	040	041	6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	1.811.475.000
4	800	040	041	6350	6399	Chi khác	1.811.475.000
4	800	040	041	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	8.583.252
4	800	040	041	6500	6501	Tiền điện	8.583.252
4	800	040	041	6550		Vật tư văn phòng	43.488.554
4	800	040	041	6550	6551	Văn phòng phẩm	19.552.820
4	800	040	041	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	5.693.000
4	800	040	041	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	18.242.734
4	800	040	041	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	3.060.000
4	800	040	041	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	3.060.000
4	800	040	041	6750		Chi phí thuê mướn	1.678.898
4	800	040	041	6750	6799	Chi phí thuê mướn khác	1.678.898
4	800	040	041	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	9.167.000
4	800	040	041	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	9.167.000
4	800	040	041	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	16.470.612
4	800	040	041	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	9.720.612
4	800	040	041	7000	7049	Chi khác	6.750.000
4	800	040	041	7750		Chi khác	410.184.830
4	800	040	041	7750	7761	Chi tiếp khách	21.072.800
4	800	040	041	7750	7799	Chi các khoản khác	389.112.030
4	800	040	041	8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	44.306.500
4	800	040	041	8000	8006	Chi tinh giản biên chế	44.306.500
4	800	070				Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	72.596.819.153
4	800	070	071			Giáo dục mầm non	22.935.996.204
4	800	070	071	6000		Tiền lương	7.988.988.051
4	800	070	071	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	7.988.988.051
4	800	070	071	6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	774.144.089
4	800	070	071	6050	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	774.144.089

4	800	070	071	6100		Phụ cấp lương	5.696.933.705
4	800	070	071	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	210.630.420
4	800	070	071	6100	6102	Phụ cấp khu vực	505.206.000
4	800	070	071	6100	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	3.905.245.416
4	800	070	071	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	7.371.000
4	800	070	071	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	1.017.289.115
4	800	070	071	6100	6149	Phụ cấp khác	51.191.754
4	800	070	071	6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	82.110.000
4	800	070	071	6150	6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	23.700.000
4	800	070	071	6150	6199	Các khoản hỗ trợ khác	58.410.000
4	800	070	071	6200		Tiền thưởng	895.315.570
4	800	070	071	6200	6201	Thưởng thường xuyên	888.295.570
4	800	070	071	6200	6202	Thưởng đột xuất	7.020.000
4	800	070	071	6250		Phúc lợi tập thể	88.412.820
4	800	070	071	6250	6299	Chi khác	88.412.820
4	800	070	071	6300		Các khoản đóng góp	2.146.164.320
4	800	070	071	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	1.662.083.504
4	800	070	071	6300	6302	Bảo hiểm y tế	288.342.707
4	800	070	071	6300	6303	Kinh phí công đoàn	78.186.793
4	800	070	071	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	95.896.726
4	800	070	071	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	21.654.590
4	800	070	071	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	10.000.000
4	800	070	071	6400	6449	Chi khác	10.000.000
4	800	070	071	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	123.793.906
4	800	070	071	6500	6501	Tiền điện	102.319.738
4	800	070	071	6500	6505	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	21.474.168
4	800	070	071	6550		Vật tư văn phòng	780.381.467
4	800	070	071	6550	6551	Văn phòng phẩm	64.924.565
4	800	070	071	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	420.913.301
4	800	070	071	6550	6553	Khoản văn phòng phẩm	28.000.000
4	800	070	071	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	266.543.601
4	800	070	071	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	28.019.937
4	800	070	071	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	10.824.067
4	800	070	071	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	5.223.470
4	800	070	071	6600	6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	8.735.400
4	800	070	071	6600	6649	Khác	3.237.000
4	800	070	071	6700		Công tác phí	47.710.000
4	800	070	071	6700	6702	Phụ cấp công tác phí	14.660.000
4	800	070	071	6700	6703	Tiền thuê phòng ngủ	9.300.000
4	800	070	071	6700	6704	Khoản công tác phí	23.750.000
4	800	070	071	6750		Chi phí thuê mướn	188.690.000
4	800	070	071	6750	6757	Thuê lao động trong nước	160.800.000
4	800	070	071	6750	6799	Chi phí thuê mướn khác	27.890.000

4	800	070	071	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	995.018.948
4	800	070	071	6900	6907	Nhà cửa	869.400.678
4	800	070	071	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	46.640.000
4	800	070	071	6900	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	78.978.270
4	800	070	071	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	500.462.600
4	800	070	071	6950	6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	292.100.600
4	800	070	071	6950	6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	39.900.000
4	800	070	071	6950	6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	58.400.000
4	800	070	071	6950	6999	Tài sản và thiết bị khác	110.062.000
4	800	070	071	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	1.384.473.372
4	800	070	071	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	190.855.730
4	800	070	071	7000	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	1.204.000
4	800	070	071	7000	7049	Chi khác	1.192.413.642
4	800	070	071	7050		Mua sắm tài sản vô hình	69.630.000
4	800	070	071	7050	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	69.630.000
4	800	070	071	7750		Chi khác	567.482.154
4	800	070	071	7750	7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	6.001.824
4	800	070	071	7750	7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	461.995.000
4	800	070	071	7750	7799	Chi các khoản khác	99.485.330
4	800	070	071	8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	568.265.265
4	800	070	071	8000	8006	Chi tinh giản biên chế	568.265.265
4	800	070	072			Giáo dục tiểu học	26.163.055.960
4	800	070	072	6000		Tiền lương	6.604.116.085
4	800	070	072	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	6.604.116.085
4	800	070	072	6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	1.270.655.100
4	800	070	072	6050	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	1.270.655.100
4	800	070	072	6100		Phụ cấp lương	5.140.056.722
4	800	070	072	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	151.164.000
4	800	070	072	6100	6102	Phụ cấp khu vực	375.102.000
4	800	070	072	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	148.284.513
4	800	070	072	6100	6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	33.178.000
4	800	070	072	6100	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	3.173.219.319
4	800	070	072	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	23.400.000
4	800	070	072	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	1.052.784.300
4	800	070	072	6100	6149	Phụ cấp khác	182.924.590
4	800	070	072	6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	158.796.000
4	800	070	072	6150	6151	Học bổng học sinh, sinh viên học trong nước (không bao gồm học sinh dân tộc nội trú)	58.032.000

4	800	070	072	6150	6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	78.300.000
4	800	070	072	6150	6199	Các khoản hỗ trợ khác	22.464.000
4	800	070	072	6200		Tiền thưởng	760.638.348
4	800	070	072	6200	6201	Thưởng thường xuyên	760.638.348
4	800	070	072	6250		Phúc lợi tập thể	33.824.780
4	800	070	072	6250	6299	Chi khác	33.824.780
4	800	070	072	6300		Các khoản đóng góp	1.949.901.901
4	800	070	072	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	1.507.944.082
4	800	070	072	6300	6302	Bảo hiểm y tế	260.642.825
4	800	070	072	6300	6303	Kinh phí công đoàn	71.258.475
4	800	070	072	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	88.080.904
4	800	070	072	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	21.975.615
4	800	070	072	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	74.763.000
4	800	070	072	6400	6449	Chi khác	74.763.000
4	800	070	072	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	124.823.499
4	800	070	072	6500	6501	Tiền điện	104.210.665
4	800	070	072	6500	6502	Tiền nước	3.507.000
4	800	070	072	6500	6505	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	17.105.834
4	800	070	072	6550		Vật tư văn phòng	350.660.883
4	800	070	072	6550	6551	Văn phòng phẩm	26.264.947
4	800	070	072	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	126.822.860
4	800	070	072	6550	6553	Khoán văn phòng phẩm	25.555.000
4	800	070	072	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	172.018.076
4	800	070	072	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	25.112.337
4	800	070	072	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	23.798.337
4	800	070	072	6600	6649	Khác	1.314.000
4	800	070	072	6700		Công tác phí	59.450.000
4	800	070	072	6700	6702	Phụ cấp công tác phí	18.600.000
4	800	070	072	6700	6703	Tiền thuê phòng ngủ	18.550.000
4	800	070	072	6700	6704	Khoán công tác phí	18.300.000
4	800	070	072	6700	6749	Chi khác	4.000.000
4	800	070	072	6750		Chi phí thuê mướn	303.720.560
4	800	070	072	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	5.940.000
4	800	070	072	6750	6754	Thuê thiết bị các loại	8.488.760
4	800	070	072	6750	6757	Thuê lao động trong nước	189.300.000
4	800	070	072	6750	6799	Chi phí thuê mướn khác	99.991.800
4	800	070	072	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	2.245.047.187
4	800	070	072	6900	6907	Nhà cửa	1.143.458.411
4	800	070	072	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	60.832.115
4	800	070	072	6900	6921	Đường điện, cấp thoát nước	27.521.914
4	800	070	072	6900	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	1.013.234.747
4	800	070	072	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	86.457.062
4	800	070	072	6950	6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	26.857.062

4	800	070	072	6950	6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	59.600.000
4	800	070	072	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	888.542.855
4	800	070	072	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	89.490.798
4	800	070	072	7000	7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	10.024.910
4	800	070	072	7000	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	70.000
4	800	070	072	7000	7049	Chi khác	788.957.147
4	800	070	072	7050		Mua sắm tài sản vô hình	72.600.000
4	800	070	072	7050	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	72.600.000
4	800	070	072	7750		Chi khác	560.390.336
4	800	070	072	7750	7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	1.835.886
4	800	070	072	7750	7761	Chi tiếp khách	3.500.000
4	800	070	072	7750	7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	484.160.000
4	800	070	072	7750	7799	Chi các khoản khác	70.894.450
4	800	070	072	9300		Chi xây dựng	4.775.858.413
4	800	070	072	9300	9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	4.775.858.413
4	800	070	072	9400		Chi phí khác	677.640.892
4	800	070	072	9400	9401	Chi phí quản lý dự án	150.000.000
4	800	070	072	9400	9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	522.275.000
4	800	070	072	9400	9449	Chi khác	5.365.892
4	800	070	073			Giáo dục trung học cơ sở	23.148.056.989
4	800	070	073	6000		Tiền lương	8.649.680.126
4	800	070	073	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	8.649.680.126
4	800	070	073	6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	1.445.520.524
4	800	070	073	6050	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	1.445.520.524
4	800	070	073	6100		Phụ cấp lương	5.182.762.088
4	800	070	073	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	190.361.126
4	800	070	073	6100	6102	Phụ cấp khu vực	479.448.000
4	800	070	073	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	83.760.975
4	800	070	073	6100	6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	33.668.000
4	800	070	073	6100	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	2.931.341.822
4	800	070	073	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	27.018.000
4	800	070	073	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	1.201.005.311
4	800	070	073	6100	6149	Phụ cấp khác	236.158.854
4	800	070	073	6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	194.560.000
4	800	070	073	6150	6151	Học bổng học sinh, sinh viên học trong nước (không bao gồm học sinh dân tộc nội trú)	91.728.000
4	800	070	073	6150	6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	85.500.000
4	800	070	073	6150	6199	Các khoản hỗ trợ khác	17.332.000

4	800	070	073	6200		Tiền thưởng	973.989.913
4	800	070	073	6200	6201	Thưởng thường xuyên	973.989.913
4	800	070	073	6250		Phúc lợi tập thể	70.719.310
4	800	070	073	6250	6299	Chi khác	70.719.310
4	800	070	073	6300		Các khoản đóng góp	2.472.243.620
4	800	070	073	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	1.896.627.449
4	800	070	073	6300	6302	Bảo hiểm y tế	343.754.039
4	800	070	073	6300	6303	Kinh phí công đoàn	89.911.372
4	800	070	073	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	115.251.579
4	800	070	073	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	26.699.181
4	800	070	073	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	65.941.200
4	800	070	073	6400	6449	Chi khác	65.941.200
4	800	070	073	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	122.511.367
4	800	070	073	6500	6501	Tiền điện	96.595.491
4	800	070	073	6500	6505	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	25.630.876
4	800	070	073	6500	6549	Chi khác	285.000
4	800	070	073	6550		Vật tư văn phòng	626.083.571
4	800	070	073	6550	6551	Văn phòng phẩm	87.003.249
4	800	070	073	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	265.481.100
4	800	070	073	6550	6553	Khoản văn phòng phẩm	27.860.000
4	800	070	073	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	245.739.222
4	800	070	073	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	45.630.120
4	800	070	073	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	29.904.720
4	800	070	073	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	13.290.000
4	800	070	073	6600	6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	1.535.400
4	800	070	073	6600	6649	Khác	900.000
4	800	070	073	6650		Hội nghị	8.550.000
4	800	070	073	6650	6651	In, mua tài liệu	5.000.000
4	800	070	073	6650	6699	Chi phí khác	3.550.000
4	800	070	073	6700		Công tác phí	47.106.800
4	800	070	073	6700	6702	Phụ cấp công tác phí	11.120.000
4	800	070	073	6700	6703	Tiền thuê phòng ngủ	10.300.000
4	800	070	073	6700	6704	Khoản công tác phí	25.250.000
4	800	070	073	6700	6749	Chi khác	436.800
4	800	070	073	6750		Chi phí thuê mướn	256.714.200
4	800	070	073	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	4.752.000
4	800	070	073	6750	6754	Thuê thiết bị các loại	5.069.400
4	800	070	073	6750	6757	Thuê lao động trong nước	207.700.000
4	800	070	073	6750	6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	1.200.000
4	800	070	073	6750	6799	Chi phí thuê mướn khác	37.992.800
4	800	070	073	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	1.069.714.850
4	800	070	073	6900	6907	Nhà cửa	859.091.053
4	800	070	073	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	49.374.370
4	800	070	073	6900	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	6.420.000
4	800	070	073	6900	6921	Đường điện, cấp thoát nước	32.305.462

4	800	070	073	6900	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	122.523.965
4	800	070	073	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	171.605.722
4	800	070	073	6950	6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	51.700.000
4	800	070	073	6950	6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	37.080.000
4	800	070	073	6950	6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	47.050.000
4	800	070	073	6950	6999	Tài sản và thiết bị khác	35.775.722
4	800	070	073	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	749.754.142
4	800	070	073	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	150.420.170
4	800	070	073	7000	7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	30.566.120
4	800	070	073	7000	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	12.678.000
4	800	070	073	7000	7049	Chi khác	556.089.852
4	800	070	073	7050		Mua sắm tài sản vô hình	52.030.000
4	800	070	073	7050	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	52.030.000
4	800	070	073	7750		Chi khác	732.636.240
4	800	070	073	7750	7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	2.750.000
4	800	070	073	7750	7761	Chi tiếp khách	16.699.200
4	800	070	073	7750	7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	562.800.000
4	800	070	073	7750	7799	Chi các khoản khác	150.387.040
4	800	070	073	8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	210.303.196
4	800	070	073	8000	8006	Chi tinh giản biên chế	210.303.196
4	800	070	083			Đào tạo khác trong nước	349.710.000
4	800	070	083	6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	309.710.000
4	800	070	083	6150	6156	Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí	309.710.000
4	800	070	083	7100		Chi hỗ trợ kinh tế tập thể và dân cư	40.000.000
4	800	070	083	7100	7149	Chi khác	40.000.000
4	800	130				Y tế, dân số và gia đình	1.100.566.200
4	800	130	131			Y tế dự phòng	115.824.000
4	800	130	131	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	3.150.000
4	800	130	131	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	3.150.000
4	800	130	131	6650		Hội nghị	21.314.000
4	800	130	131	6650	6651	In, mua tài liệu	7.374.500
4	800	130	131	6650	6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	1.500.000
4	800	130	131	6650	6699	Chi phí khác	12.439.500
4	800	130	131	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	91.360.000
4	800	130	131	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	88.670.000
4	800	130	131	7000	7049	Chi khác	2.690.000
4	800	130	133			Hỗ trợ kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng chính sách	577.675.800
4	800	130	133	6300		Các khoản đóng góp	577.675.800
4	800	130	133	6300	6302	Bảo hiểm y tế	577.675.800
4	800	130	139			Y tế khác	407.066.400

4	800	130	139	6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	407.066.400
4	800	130	139	6350	6399	Chi khác	407.066.400
4	800	160				Văn hóa thông tin	6.517.957.491
4	800	160	161			Văn hóa	6.353.007.491
4	800	160	161	6200		Tiền thưởng	175.550.000
4	800	160	161	6200	6249	Thưởng khác	175.550.000
4	800	160	161	6550		Vật tư văn phòng	110.332.121
4	800	160	161	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	87.144.121
4	800	160	161	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	23.188.000
4	800	160	161	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	33.551.370
4	800	160	161	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	29.351.370
4	800	160	161	6600	6649	Khác	4.200.000
4	800	160	161	6650		Hội nghị	6.703.000
4	800	160	161	6650	6699	Chi phí khác	6.703.000
4	800	160	161	6750		Chi phí thuê mướn	48.866.000
4	800	160	161	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	1.800.000
4	800	160	161	6750	6754	Thuê thiết bị các loại	15.546.000
4	800	160	161	6750	6799	Chi phí thuê mướn khác	31.520.000
4	800	160	161	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	98.686.000
4	800	160	161	6950	6999	Tài sản và thiết bị khác	98.686.000
4	800	160	161	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	80.086.000
4	800	160	161	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	7.186.000
4	800	160	161	7000	7049	Chi khác	72.900.000
4	800	160	161	7750		Chi khác	32.100.000
4	800	160	161	7750	7799	Chi các khoản khác	32.100.000
4	800	160	161	9250		Chi bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất	1.554.493.440
4	800	160	161	9250	9251	Chi bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất	1.554.493.440
4	800	160	161	9300		Chi xây dựng	3.961.238.187
4	800	160	161	9300	9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	3.961.238.187
4	800	160	161	9400		Chi phí khác	251.401.373
4	800	160	161	9400	9401	Chi phí quản lý dự án	95.847.000
4	800	160	161	9400	9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	127.674.373
4	800	160	161	9400	9449	Chi khác	27.880.000
4	800	160	171			Thông tin	164.950.000
4	800	160	171	6550		Vật tư văn phòng	61.952
4	800	160	171	6550	6551	Văn phòng phẩm	61.952
4	800	160	171	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	4.800.000
4	800	160	171	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	4.800.000
4	800	160	171	6650		Hội nghị	9.596.998
4	800	160	171	6650	6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	600.000
4	800	160	171	6650	6699	Chi phí khác	8.996.998
4	800	160	171	6750		Chi phí thuê mướn	10.000.000
4	800	160	171	6750	6799	Chi phí thuê mướn khác	10.000.000
4	800	160	171	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	541.050
4	800	160	171	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	541.050

4	800	160	171	9350		Chi thiết bị	139.950.000
4	800	160	171	9350	9352	Chi lắp đặt, thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị	139.950.000
4	800	190				Phát thanh, truyền hình, thông tấn	221.476.000
4	800	190	191			Phát thanh	221.476.000
4	800	190	191	9350		Chi thiết bị	221.476.000
4	800	190	191	9350	9352	Chi lắp đặt, thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị	206.676.000
4	800	190	191	9350	9399	Chi khác	14.800.000
4	800	220				Thẻ dực thể thao	119.941.920
4	800	220	221			Thẻ dực thể thao	119.941.920
4	800	220	221	6200		Tiền thưởng	47.600.000
4	800	220	221	6200	6249	Thưởng khác	47.600.000
4	800	220	221	6550		Vật tư văn phòng	29.000.000
4	800	220	221	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	29.000.000
4	800	220	221	6750		Chi phí thuê mướn	6.942.800
4	800	220	221	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	6.942.800
4	800	220	221	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	26.646.340
4	800	220	221	7000	7049	Chi khác	26.646.340
4	800	220	221	7750		Chi khác	9.752.780
4	800	220	221	7750	7799	Chi các khoản khác	9.752.780
4	800	250				Bảo vệ môi trường	74.222.120
4	800	250	261			Xử lý chất thải rắn	74.222.120
4	800	250	261	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	22.845.240
4	800	250	261	6500	6504	Tiền vệ sinh, môi trường	22.845.240
4	800	250	261	6550		Vật tư văn phòng	36.526.880
4	800	250	261	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	36.526.880
4	800	250	261	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	14.850.000
4	800	250	261	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	14.850.000
4	800	280				Các hoạt động kinh tế	14.279.377.295
4	800	280	281			Nông nghiệp và dịch vụ nông nghiệp	1.028.177.237
4	800	280	281	6000		Tiền lương	181.665.081
4	800	280	281	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	181.665.081
4	800	280	281	6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	34.292.700
4	800	280	281	6050	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	34.292.700
4	800	280	281	6100		Phụ cấp lương	37.989.898
4	800	280	281	6100	6102	Phụ cấp khu vực	5.148.000
4	800	280	281	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	17.432.998
4	800	280	281	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	1.404.000
4	800	280	281	6100	6124	Phụ cấp công vụ	14.004.900
4	800	280	281	6200		Tiền thưởng	48.044.880
4	800	280	281	6200	6201	Thưởng thường xuyên	48.044.880
4	800	280	281	6250		Phúc lợi tập thể	7.719.200
4	800	280	281	6250	6299	Chi khác	7.719.200
4	800	280	281	6300		Các khoản đóng góp	46.307.898
4	800	280	281	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	37.644.399

4	800	280	281	6300	6302	Bảo hiểm y tế	6.530.940
4	800	280	281	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	1.082.250
4	800	280	281	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	1.050.309
4	800	280	281	6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	24.380.928
4	800	280	281	6350	6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	24.380.928
4	800	280	281	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	39.537.832
4	800	280	281	6500	6501	Tiền điện	37.611.832
4	800	280	281	6500	6505	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	1.926.000
4	800	280	281	6550		Vật tư văn phòng	22.939.008
4	800	280	281	6550	6551	Văn phòng phẩm	11.302.808
4	800	280	281	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	4.750.000
4	800	280	281	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	6.886.200
4	800	280	281	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	19.010.000
4	800	280	281	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	19.010.000
4	800	280	281	6650		Hội nghị	3.800.000
4	800	280	281	6650	6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	1.200.000
4	800	280	281	6650	6699	Chi phí khác	2.600.000
4	800	280	281	6700		Công tác phí	7.500.000
4	800	280	281	6700	6704	Khoán công tác phí	6.500.000
4	800	280	281	6700	6749	Chi khác	1.000.000
4	800	280	281	6750		Chi phí thuê mướn	8.000.000
4	800	280	281	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	8.000.000
4	800	280	281	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	8.550.000
4	800	280	281	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	8.550.000
4	800	280	281	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	19.926.000
4	800	280	281	6950	6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	19.926.000
4	800	280	281	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	14.224.072
4	800	280	281	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	7.200.072
4	800	280	281	7000	7049	Chi khác	7.024.000
4	800	280	281	7050		Mua sắm tài sản vô hình	11.000.000
4	800	280	281	7050	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	11.000.000
4	800	280	281	7100		Chi hỗ trợ kinh tế tập thể và dân cư	470.626.000
4	800	280	281	7100	7149	Chi khác	470.626.000
4	800	280	281	7750		Chi khác	22.663.740
4	800	280	281	7750	7761	Chi tiếp khách	7.663.740
4	800	280	281	7750	7799	Chi các khoản khác	15.000.000
4	800	280	283			Thủy lợi và dịch vụ thủy lợi	395.203.353
4	800	280	283	6750		Chi phí thuê mướn	19.200.000
4	800	280	283	6750	6757	Thuê lao động trong nước	19.200.000
4	800	280	283	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	111.857.000
4	800	280	283	6900	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	7.350.000
4	800	280	283	6900	6923	Đê điều, hồ đập, kênh mương	94.607.000

4	800	280	283	6900	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	9.900.000
4	800	280	283	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	24.685.000
4	800	280	283	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	24.685.000
4	800	280	283	9300		Chi xây dựng	181.222.220
4	800	280	283	9300	9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	181.222.220
4	800	280	283	9400		Chi phí khác	58.239.133
4	800	280	283	9400	9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	58.239.133
4	800	280	292			Giao thông đường bộ	9.948.967.835
4	800	280	292	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	224.262.000
4	800	280	292	6900	6918	Công trình văn hóa, công viên, thể thao	187.110.000
4	800	280	292	6900	6922	Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay	37.152.000
4	800	280	292	9250		Chi bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất	297.000.000
4	800	280	292	9250	9299	Chi khác	297.000.000
4	800	280	292	9300		Chi xây dựng	8.188.232.805
4	800	280	292	9300	9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	8.188.232.805
4	800	280	292	9400		Chi phí khác	1.239.473.030
4	800	280	292	9400	9401	Chi phí quản lý dự án	123.434.422
4	800	280	292	9400	9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	1.051.868.030
4	800	280	292	9400	9449	Chi khác	64.170.578
4	800	280	312			Kiến thiết thị chính	69.347.576
4	800	280	312	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	39.347.576
4	800	280	312	6500	6501	Tiền điện	39.347.576
4	800	280	312	6550		Vật tư văn phòng	12.000.000
4	800	280	312	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	12.000.000
4	800	280	312	6750		Chi phí thuê mướn	18.000.000
4	800	280	312	6750	6799	Chi phí thuê mướn khác	18.000.000
4	800	280	332			Các hoạt động điều tra, thăm dò, khảo sát, tư vấn, quy hoạch trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, nhân văn	54.255.000
4	800	280	332	9150		Chi quy hoạch theo Luật Quy hoạch	54.255.000
4	800	280	332	9150	9153	Chi quy hoạch đô thị, nông thôn, đơn vị hành chính kinh tế đặc biệt	54.255.000
4	800	280	338			Sự nghiệp kinh tế và dịch vụ khác	2.783.426.294
4	800	280	338	6550		Vật tư văn phòng	73.550.000
4	800	280	338	6550	6551	Văn phòng phẩm	44.110.000
4	800	280	338	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	21.750.000
4	800	280	338	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	7.690.000
4	800	280	338	6650		Hội nghị	113.053.400
4	800	280	338	6650	6651	In, mua tài liệu	31.220.000
4	800	280	338	6650	6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	3.300.000

4	800	280	338	6650	6699	Chi phí khác	78.533.400
4	800	280	338	6700		Công tác phí	43.000.000
4	800	280	338	6700	6702	Phụ cấp công tác phí	12.400.000
4	800	280	338	6700	6703	Tiền thuê phòng ngủ	30.600.000
4	800	280	338	6750		Chi phí thuê mướn	74.903.077
4	800	280	338	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	43.740.000
4	800	280	338	6750	6799	Chi phí thuê mướn khác	31.163.077
4	800	280	338	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	2.196.823.744
4	800	280	338	6900	6907	Nhà cửa	1.255.455.771
4	800	280	338	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	9.650.000
4	800	280	338	6900	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	931.717.973
4	800	280	338	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	39.920.000
4	800	280	338	6950	6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	39.920.000
4	800	280	338	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	213.505.473
4	800	280	338	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	26.839.000
4	800	280	338	7000	7049	Chi khác	186.666.473
4	800	280	338	7750		Chi khác	28.670.600
4	800	280	338	7750	7799	Chi các khoản khác	28.670.600
4	800	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	37.079.499.566
4	800	340	341			Quản lý nhà nước	23.170.865.439
4	800	340	341	6000		Tiền lương	2.461.778.749
4	800	340	341	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	2.461.778.749
4	800	340	341	6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	62.815.000
4	800	340	341	6050	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	62.815.000
4	800	340	341	6100		Phụ cấp lương	1.713.772.728
4	800	340	341	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	56.159.810
4	800	340	341	6100	6102	Phụ cấp khu vực	134.550.000
4	800	340	341	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	274.229.273
4	800	340	341	6100	6111	Hoạt động phí đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân	495.612.000
4	800	340	341	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	7.605.000
4	800	340	341	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	3.759.341
4	800	340	341	6100	6124	Phụ cấp công vụ	630.192.504
4	800	340	341	6100	6149	Phụ cấp khác	111.664.800
4	800	340	341	6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	2.240.000
4	800	340	341	6150	6199	Các khoản hỗ trợ khác	2.240.000
4	800	340	341	6200		Tiền thưởng	420.874.880
4	800	340	341	6200	6201	Thưởng thường xuyên	354.116.880
4	800	340	341	6200	6202	Thưởng đột xuất	23.166.000
4	800	340	341	6200	6249	Thưởng khác	43.592.000
4	800	340	341	6250		Phúc lợi tập thể	131.258.677
4	800	340	341	6250	6299	Chi khác	131.258.677

4	800	340	341	6300		Các khoản đóng góp	726.680.332
4	800	340	341	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	601.093.354
4	800	340	341	6300	6302	Bảo hiểm y tế	104.284.828
4	800	340	341	6300	6303	Kinh phí công đoàn	14.260.396
4	800	340	341	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	676.555
4	800	340	341	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	6.365.199
4	800	340	341	6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	1.980.324.464
4	800	340	341	6350	6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	1.868.332.064
4	800	340	341	6350	6399	Chi khác	111.992.400
4	800	340	341	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	1.300.000
4	800	340	341	6400	6449	Chi khác	1.300.000
4	800	340	341	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	166.939.117
4	800	340	341	6500	6501	Tiền điện	156.292.117
4	800	340	341	6500	6502	Tiền nước	483.000
4	800	340	341	6500	6503	Tiền nhiên liệu	1.100.000
4	800	340	341	6500	6504	Tiền vệ sinh, môi trường	5.544.000
4	800	340	341	6500	6505	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	3.520.000
4	800	340	341	6550		Vật tư văn phòng	1.138.679.558
4	800	340	341	6550	6551	Văn phòng phẩm	159.369.730
4	800	340	341	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	539.641.120
4	800	340	341	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	439.668.708
4	800	340	341	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	158.554.277
4	800	340	341	6600	6603	Cước phí bưu chính	1.892.563
4	800	340	341	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	31.542.714
4	800	340	341	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	125.119.000
4	800	340	341	6650		Hội nghị	317.452.900
4	800	340	341	6650	6651	In, mua tài liệu	85.262.600
4	800	340	341	6650	6657	Các khoản thuê mướn khác	25.083.100
4	800	340	341	6650	6699	Chi phí khác	207.107.200
4	800	340	341	6700		Công tác phí	114.900.000
4	800	340	341	6700	6702	Phụ cấp công tác phí	3.200.000
4	800	340	341	6700	6703	Tiền thuê phòng ngủ	1.000.000
4	800	340	341	6700	6704	Khoản công tác phí	16.500.000
4	800	340	341	6700	6749	Chi khác	94.200.000
4	800	340	341	6750		Chi phí thuê mướn	314.401.200
4	800	340	341	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	8.232.000
4	800	340	341	6750	6757	Thuê lao động trong nước	154.550.000
4	800	340	341	6750	6799	Chi phí thuê mướn khác	151.619.200
4	800	340	341	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	669.104.210
4	800	340	341	6900	6907	Nhà cửa	524.976.518
4	800	340	341	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	64.499.000
4	800	340	341	6900	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	23.300.000
4	800	340	341	6900	6921	Đường điện, cấp thoát nước	31.460.000

4	800	340	341	6900	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	24.868.692
4	800	340	341	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	506.580.000
4	800	340	341	6950	6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	328.500.000
4	800	340	341	6950	6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	93.800.000
4	800	340	341	6950	6999	Tài sản và thiết bị khác	84.280.000
4	800	340	341	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	289.600.534
4	800	340	341	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	125.122.638
4	800	340	341	7000	7049	Chi khác	164.477.896
4	800	340	341	7050		Mua sắm tài sản vô hình	66.880.000
4	800	340	341	7050	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	66.880.000
4	800	340	341	7100		Chi hỗ trợ kinh tế tập thể và dân cư	3.800.000
4	800	340	341	7100	7104	Chi đón tiếp, thăm hỏi đồng bào dân tộc	3.800.000
4	800	340	341	7750		Chi khác	551.113.730
4	800	340	341	7750	7761	Chi tiếp khách	349.040.420
4	800	340	341	7750	7799	Chi các khoản khác	202.073.310
4	800	340	341	8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	11.371.815.083
4	800	340	341	8000	8006	Chi tinh giản biên chế	8.977.644.083
4	800	340	341	8000	8049	Chi hỗ trợ khác	2.394.171.000
4	800	340	351			Hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam	8.628.755.992
4	800	340	351	6000		Tiền lương	982.890.558
4	800	340	351	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	982.890.558
4	800	340	351	6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	102.167.142
4	800	340	351	6050	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	102.167.142
4	800	340	351	6100		Phụ cấp lương	620.035.437
4	800	340	351	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	42.556.410
4	800	340	351	6100	6102	Phụ cấp khu vực	42.120.000
4	800	340	351	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	172.664.877
4	800	340	351	6100	6123	Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội	54.229.500
4	800	340	351	6100	6124	Phụ cấp công vụ	244.535.850
4	800	340	351	6100	6149	Phụ cấp khác	63.928.800
4	800	340	351	6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	31.142.000
4	800	340	351	6150	6199	Các khoản hỗ trợ khác	31.142.000
4	800	340	351	6300		Các khoản đóng góp	339.365.334
4	800	340	351	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	300.172.381
4	800	340	351	6300	6302	Bảo hiểm y tế	30.637.874
4	800	340	351	6300	6303	Kinh phí công đoàn	4.134.000
4	800	340	351	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	4.421.079
4	800	340	351	6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	1.642.968.000
4	800	340	351	6350	6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	1.642.968.000
4	800	340	351	6550		Vật tư văn phòng	13.980.000

4	800	340	351	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	13.980.000
4	800	340	351	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	35.850.000
4	800	340	351	6950	6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	35.850.000
4	800	340	351	7050		Mua sắm tài sản vô hình	11.000.000
4	800	340	351	7050	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	11.000.000
4	800	340	351	7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	1.975.705.602
4	800	340	351	7850	7852	Chi tổ chức đại hội Đảng	636.787.403
4	800	340	351	7850	7853	Chi khen thưởng hoạt động công tác Đảng	317.422.782
4	800	340	351	7850	7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng	1.021.495.417
4	800	340	351	8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	2.873.651.919
4	800	340	351	8000	8006	Chi tinh giản biên chế	2.873.651.919
4	800	340	361			Hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội	4.719.229.521
4	800	340	361	6000		Tiền lương	594.394.521
4	800	340	361	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	594.394.521
4	800	340	361	6100		Phụ cấp lương	291.458.062
4	800	340	361	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	32.127.030
4	800	340	361	6100	6102	Phụ cấp khu vực	40.248.000
4	800	340	361	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	28.361.332
4	800	340	361	6100	6124	Phụ cấp công vụ	160.956.900
4	800	340	361	6100	6149	Phụ cấp khác	29.764.800
4	800	340	361	6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	2.240.000
4	800	340	361	6150	6199	Các khoản hỗ trợ khác	2.240.000
4	800	340	361	6200		Tiền thưởng	71.490.956
4	800	340	361	6200	6201	Thưởng thường xuyên	54.390.956
4	800	340	361	6200	6249	Thưởng khác	17.100.000
4	800	340	361	6250		Phúc lợi tập thể	27.506.100
4	800	340	361	6250	6299	Chi khác	27.506.100
4	800	340	361	6300		Các khoản đóng góp	151.209.462
4	800	340	361	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	120.607.136
4	800	340	361	6300	6302	Bảo hiểm y tế	17.808.409
4	800	340	361	6300	6303	Kinh phí công đoàn	11.502.120
4	800	340	361	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	1.291.797
4	800	340	361	6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	2.107.382.382
4	800	340	361	6350	6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	1.338.083.982
4	800	340	361	6350	6399	Chi khác	769.298.400
4	800	340	361	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	17.797.173
4	800	340	361	6500	6501	Tiền điện	16.600.173
4	800	340	361	6500	6502	Tiền nước	1.197.000

4	800	340	361	6550		Vật tư văn phòng	49.400.512
4	800	340	361	6550	6551	Văn phòng phẩm	26.602.972
4	800	340	361	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	9.388.000
4	800	340	361	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	13.409.540
4	800	340	361	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	90.163.920
4	800	340	361	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	2.100.000
4	800	340	361	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	88.063.920
4	800	340	361	6650		Hội nghị	245.419.483
4	800	340	361	6650	6651	In, mua tài liệu	20.768.383
4	800	340	361	6650	6657	Các khoản thuê mướn khác	8.705.000
4	800	340	361	6650	6658	Chi bù tiền ăn	11.431.000
4	800	340	361	6650	6699	Chi phí khác	204.515.100
4	800	340	361	6700		Công tác phí	24.800.000
4	800	340	361	6700	6749	Chi khác	24.800.000
4	800	340	361	6750		Chi phí thuê mướn	7.000.000
4	800	340	361	6750	6757	Thuê lao động trong nước	7.000.000
4	800	340	361	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	189.735.495
4	800	340	361	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	8.480.015
4	800	340	361	7000	7049	Chi khác	181.255.480
4	800	340	361	7050		Mua sắm tài sản vô hình	11.000.000
4	800	340	361	7050	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	11.000.000
4	800	340	361	7750		Chi khác	300.016.830
4	800	340	361	7750	7761	Chi tiếp khách	37.449.950
4	800	340	361	7750	7799	Chi các khoản khác	262.566.880
4	800	340	361	8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	538.214.625
4	800	340	361	8000	8006	Chi tinh giản biên chế	538.214.625
4	800	340	362			Hỗ trợ các các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp	560.648.614
4	800	340	362	6100		Phụ cấp lương	20.498.400
4	800	340	362	6100	6149	Phụ cấp khác	20.498.400
4	800	340	362	6250		Phúc lợi tập thể	4.950.000
4	800	340	362	6250	6299	Chi khác	4.950.000
4	800	340	362	6300		Các khoản đóng góp	19.134.960
4	800	340	362	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	19.134.960
4	800	340	362	6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	217.738.400
4	800	340	362	6350	6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	176.460.800
4	800	340	362	6350	6399	Chi khác	41.277.600
4	800	340	362	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	134.784.000
4	800	340	362	6400	6449	Chi khác	134.784.000
4	800	340	362	6550		Vật tư văn phòng	9.910.000
4	800	340	362	6550	6551	Văn phòng phẩm	3.460.000
4	800	340	362	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	4.250.000
4	800	340	362	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	2.200.000

4	800	340	362	6650		Hội nghị	16.385.000
4	800	340	362	6650	6699	Chi phí khác	16.385.000
4	800	340	362	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	10.453.854
4	800	340	362	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	6.043.854
4	800	340	362	7000	7049	Chi khác	4.410.000
4	800	340	362	7750		Chi khác	126.794.000
4	800	340	362	7750	7799	Chi các khoản khác	126.794.000
4	800	370				Bảo đảm xã hội	7.747.293.562
4	800	370	371			Chính sách và hoạt động phục vụ người có công với cách mạng	319.700.000
4	800	370	371	7150		Chi về công tác người có công với cách mạng	200.100.000
4	800	370	371	7150	7161	Hỗ trợ người có công cải thiện nhà ở	90.000.000
4	800	370	371	7150	7162	Chi quà lễ, tết	110.100.000
4	800	370	371	7450		Chi về công tác bảo đảm xã hội	119.600.000
4	800	370	371	7450	7499	Chi khác	119.600.000
4	800	370	374			Lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội	625.439.000
4	800	370	374	7250		Chi lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội	625.439.000
4	800	370	374	7250	7251	Bảo hiểm y tế	5.645.000
4	800	370	374	7250	7262	Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo chế độ	619.794.000
4	800	370	398			Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác	6.802.154.562
4	800	370	398	6550		Vật tư văn phòng	6.786.400
4	800	370	398	6550	6551	Văn phòng phẩm	4.276.430
4	800	370	398	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	2.509.970
4	800	370	398	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	19.750.000
4	800	370	398	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	19.750.000
4	800	370	398	6650		Hội nghị	11.926.700
4	800	370	398	6650	6651	In, mua tài liệu	2.100.000
4	800	370	398	6650	6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	1.000.000
4	800	370	398	6650	6699	Chi phí khác	8.826.700
4	800	370	398	6750		Chi phí thuê mướn	26.000.001
4	800	370	398	6750	6754	Thuê thiết bị các loại	5.999.999
4	800	370	398	6750	6799	Chi phí thuê mướn khác	20.000.002
4	800	370	398	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	74.160.661
4	800	370	398	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	63.317.361
4	800	370	398	7000	7049	Chi khác	10.843.300
4	800	370	398	7100		Chi hỗ trợ kinh tế tập thể và dân cư	49.690.800
4	800	370	398	7100	7149	Chi khác	49.690.800
4	800	370	398	7250		Chi lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội	150.200.000
4	800	370	398	7250	7257	Trợ cấp mai táng	150.200.000
4	800	370	398	7450		Chi về công tác bảo đảm xã hội	6.463.640.000
4	800	370	398	7450	7455	Chi trợ cấp hàng tháng cho các đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng	3.677.240.000

4	800	370	398	7450	7499	Chi khác	2.786.400.000
4	800	430				Chuyển giao, chuyển nguồn	20.311.117.153
4	800	430	434			Chuyển nguồn sang năm sau	20.311.117.153
4	800	430	434	0950		Chuyển nguồn năm nay sang năm sau (chỉ chuyển nguồn)	20.311.117.153
4	800	430	434	0950	0961	Vốn đầu tư phát triển thực hiện chuyển nguồn từ năm nay sang năm sau theo quy định của Luật Đầu tư công	4.154.081.000
4	800	430	434	0950	0962	Kinh phí mua sắm trang thiết bị đã đầy đủ hồ sơ, hợp đồng mua sắm trang thiết bị ký trước ngày 31 tháng 12 năm thực hiện dự toán; kinh phí mua tăng, mua b	254.479.000
4	800	430	434	0950	0963	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội;	1.317.527.261
4	800	430	434	0950	0965	Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán, không bao gồm các khoản bổ sung do các đơn vị dự toán cấp tr	11.300.000.000
4	800	430	434	0950	0967	Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi năm nay được phép chuyển sang năm sau theo quy định	2.081.306.633
4	800	430	434	0950	0968	Kinh phí khác theo quy định của pháp luật	1.203.723.259
4	860					Các quan hệ khác của ngân sách	181.901.121
4	860	430				Chuyển giao, chuyển nguồn	181.901.121
4	860	430	433			Nộp ngân sách cấp trên	181.901.121
4	860	430	433	7700		Chi hoàn trả giữa các cấp ngân sách	181.901.121
4	860	430	433	7700	7702	Chi hoàn trả các khoản phát sinh niên độ ngân sách năm trước	181.901.121

QUYẾT TOÁN CHI CTMT-QG NHÀ NƯỚC THEO MLNS NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 260/QĐ-UBND ngày 01 tháng 4 năm 2026 của UBND xã Phú Xuyên)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Mã CTMT-QG	Tên CTMT-QG	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8	11
								18.467.273.918
1	00470	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025						725.000.000
	10472	Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo nguồn vốn ngân sách trung ương						274.000.000
			800					274.000.000
			800	280				274.000.000
			800	280	281			274.000.000
			800	280	281	7100		274.000.000
			800	280	281	7100	7149	274.000.000
	10473	Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng nguồn vốn ngân sách trung ương						177.000.000
			800					177.000.000
			800	130				35.000.000
			800	130	131			35.000.000
			800	130	131	6600		3.150.000
			800	130	131	6600	6606	3.150.000
			800	130	131	6650		2.645.000
			800	130	131	6650	6651	1.247.400
			800	130	131	6650	6652	300.000
			800	130	131	6650	6699	1.097.600
			800	130	131	7000		29.205.000
			800	130	131	7000	7001	26.515.000
			800	130	131	7000	7049	2.690.000
			800	280				142.000.000

			800	280	281			142.000.000
			800	280	281	7100		142.000.000
			800	280	281	7100	7149	142.000.000
	10474	Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững nguồn vốn ngân sách trung ương						100.000.000
			800					100.000.000
			800	370				100.000.000
			800	370	398			100.000.000
			800	370	398	6600		19.750.000
			800	370	398	6600	6606	19.750.000
			800	370	398	6650		11.926.700
			800	370	398	6650	6651	2.100.000
			800	370	398	6650	6652	1.000.000
			800	370	398	6650	6699	8.826.700
			800	370	398	6750		26.000.001
			800	370	398	6750	6754	5.999.999
			800	370	398	6750	6799	20.000.002
			800	370	398	7000		42.323.299
			800	370	398	7000	7001	40.299.999
			800	370	398	7000	7049	2.023.300
	10476	Truyền thông và giảm nghèo về thông tin nguồn vốn ngân sách trung ương						13.000.000
			800					13.000.000
			800	160				13.000.000
			800	160	171			13.000.000
			800	160	171	6550		58.950

			800	160	171	6550	6551	58.950
			800	160	171	6600		4.800.000
			800	160	171	6600	6606	4.800.000
			800	160	171	6650		7.600.000
			800	160	171	6650	6652	600.000
			800	160	171	6650	6699	7.000.000
			800	160	171	7000		541.050
			800	160	171	7000	7001	541.050
	10477	Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình nguồn vốn ngân sách trung ương						65.000.000
			800					65.000.000
			800	280				65.000.000
			800	280	338			65.000.000
			800	280	338	6550		9.185.000
			800	280	338	6550	6551	9.185.000
			800	280	338	6650		4.500.000
			800	280	338	6650	6699	4.500.000
			800	280	338	6700		16.600.000
			800	280	338	6700	6702	5.200.000
			800	280	338	6700	6703	11.400.000
			800	280	338	6750		14.580.000
			800	280	338	6750	6751	14.580.000
			800	280	338	7000		12.580.000
			800	280	338	7000	7001	6.190.000
			800	280	338	7000	7049	6.390.000
			800	280	338	7750		7.555.000

			800	280	338	7750	7799	7.555.000
	20472	Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh						21.000.000
			800					21.000.000
			800	280				21.000.000
			800	280	281			21.000.000
			800	280	281	7100		21.000.000
			800	280	281	7100	7149	21.000.000
	20473	Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh						14.000.000
			800					14.000.000
			800	130				3.000.000
			800	130	131			3.000.000
			800	130	131	7000		3.000.000
			800	130	131	7000	7001	3.000.000
			800	280				11.000.000
			800	280	281			11.000.000
			800	280	281	7100		11.000.000
			800	280	281	7100	7149	11.000.000
	20474	Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh						8.000.000
			800					8.000.000
			800	370				8.000.000
			800	370	398			8.000.000

			800	370	398	7000		8.000.000
			800	370	398	7000	7001	8.000.000
	20476	Truyền thông và giảm nghèo về thông tin nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh						1.000.000
			800					1.000.000
			800	160				1.000.000
			800	160	171			1.000.000
			800	160	171	6650		1.000.000
			800	160	171	6650	6699	1.000.000
	20477	Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh						4.000.000
			800					4.000.000
			800	280				4.000.000
			800	280	338			4.000.000
			800	280	338	7000		3.019.000
			800	280	338	7000	7001	3.019.000
			800	280	338	7750		981.000
			800	280	338	7750	7799	981.000
	40472	Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo nguồn NS cấp xã						21.000.000
			800					21.000.000
			800	280				21.000.000
			800	280	281			21.000.000
			800	280	281	6650		1.900.000
			800	280	281	6650	6652	600.000
			800	280	281	6650	6699	1.300.000
			800	280	281	6750		8.000.000
			800	280	281	6750	6751	8.000.000

			800	280	281	7100		11.100.000
			800	280	281	7100	7149	11.100.000
	40473	Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng nguồn NS cấp xã						14.000.000
			800					14.000.000
			800	130				3.000.000
			800	130	131			3.000.000
			800	130	131	7000		3.000.000
			800	130	131	7000	7001	3.000.000
			800	280				11.000.000
			800	280	281			11.000.000
			800	280	281	6550		414.000
			800	280	281	6550	6551	414.000
			800	280	281	6650		1.900.000
			800	280	281	6650	6652	600.000
			800	280	281	6650	6699	1.300.000
			800	280	281	7100		8.686.000
			800	280	281	7100	7149	8.686.000
	40474	Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững nguồn vốn ngân sách cấp xã						8.000.000
			800					8.000.000
			800	370				8.000.000
			800	370	398			8.000.000
			800	370	398	7000		8.000.000

			800	370	398	7000	7001	8.000.000
	40476	Truyền thông và giảm nghèo về thông tin nguồn vốn ngân sách cấp xã						1.000.000
			800					1.000.000
			800	160				1.000.000
			800	160	171			1.000.000
			800	160	171	6550		3.002
			800	160	171	6550	6551	3.002
			800	160	171	6650		996.998
			800	160	171	6650	6699	996.998
	40477	Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình nguồn vốn ngân sách cấp xã						4.000.000
			800					4.000.000
			800	280				4.000.000
			800	280	338			4.000.000
			800	280	338	6650		1.510.000
			800	280	338	6650	6699	1.510.000
			800	280	338	7000		2.160.000
			800	280	338	7000	7001	2.160.000
			800	280	338	7750		330.000
			800	280	338	7750	7799	330.000
2	00490	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025						16.279.941.918
	10492	Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền nguồn vốn ngân sách trung ương						4.714.765.978
			800					4.714.765.978
			800	070				950.000.000
			800	070	072			950.000.000
			800	070	072	9300		950.000.000

			800	070	072	9300	9301	950.000.000
			800	160				629.039.425
			800	160	161			489.089.425
			800	160	161	9300		436.019.425
			800	160	161	9300	9301	436.019.425
			800	160	161	9400		53.070.000
			800	160	161	9400	9401	17.847.000
			800	160	161	9400	9402	35.223.000
			800	160	171			139.950.000
			800	160	171	9350		139.950.000
			800	160	171	9350	9352	139.950.000
			800	190				221.476.000
			800	190	191			221.476.000
			800	190	191	9350		221.476.000
			800	190	191	9350	9352	206.676.000
			800	190	191	9350	9399	14.800.000
			800	280				2.914.250.553
			800	280	292			2.914.250.553
			800	280	292	9250		297.000.000
			800	280	292	9250	9299	297.000.000
			800	280	292	9300		1.763.338.553
			800	280	292	9300	9301	1.763.338.553
			800	280	292	9400		853.912.000
			800	280	292	9400	9401	68.434.422

			800	280	292	9400	9402	747.822.000
			800	280	292	9400	9449	37.655.578
	10496	Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn nguồn vốn ngân sách trung ương						153.760.000
			800					153.760.000
			800	160				153.760.000
			800	160	161			153.760.000
			800	160	161	6550		80.970.000
			800	160	161	6550	6552	76.880.000
			800	160	161	6550	6599	4.090.000
			800	160	161	6950		72.790.000
			800	160	161	6950	6999	72.790.000
	20492	Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh						11.411.415.940
			800					11.411.415.940
			800	070				4.352.749.952
			800	070	072			4.352.749.952
			800	070	072	9300		3.675.109.060
			800	070	072	9300	9301	3.675.109.060
			800	070	072	9400		677.640.892
			800	070	072	9400	9401	150.000.000
			800	070	072	9400	9402	522.275.000
			800	070	072	9400	9449	5.365.892
			800	160				1.560.000.000
			800	160	161			1.560.000.000

			800	160	161	9300		1.367.168.627
			800	160	161	9300	9301	1.367.168.627
			800	160	161	9400		192.831.373
			800	160	161	9400	9401	78.000.000
			800	160	161	9400	9402	86.951.373
			800	160	161	9400	9449	27.880.000
			800	280				5.498.665.988
			800	280	292			5.498.665.988
			800	280	292	9300		5.368.894.252
			800	280	292	9300	9301	5.368.894.252
			800	280	292	9400		129.771.736
			800	280	292	9400	9402	103.256.736
			800	280	292	9400	9449	26.515.000
3	00510	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025						1.462.332.000
	10511	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt nguồn vốn ngân sách trung ương						2.470.000
			800					2.470.000
			800	280				2.470.000
			800	280	281			2.470.000
			800	280	281	7100		2.470.000
			800	280	281	7100	7149	2.470.000
	10517	Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em nguồn vốn NSTW						65.065.000
			800					65.065.000
			800	130				65.065.000
			800	130	131			65.065.000

			800	130	131	6650		18.669.000
			800	130	131	6650	6651	6.127.100
			800	130	131	6650	6652	1.200.000
			800	130	131	6650	6699	11.341.900
			800	130	131	7000		46.396.000
			800	130	131	7000	7001	46.396.000
	10519	Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn nguồn vốn NSTW						15.640.000
			800					15.640.000
			800	280				15.640.000
			800	280	338			15.640.000
			800	280	338	6650		15.640.000
			800	280	338	6650	6651	2.090.000
			800	280	338	6650	6699	13.550.000
	10521	Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình nguồn vốn NSTW						157.960.000
			800					157.960.000
			800	280				157.960.000
			800	280	338			157.960.000
			800	280	338	6550		3.200.000
			800	280	338	6550	6551	3.200.000
			800	280	338	6650		79.554.200
			800	280	338	6650	6651	23.922.000
			800	280	338	6650	6652	900.000
			800	280	338	6650	6699	54.732.200
			800	280	338	6700		26.400.000
			800	280	338	6700	6702	7.200.000
			800	280	338	6700	6703	19.200.000
			800	280	338	6750		23.881.200

			800	280	338	6750	6751	14.941.200
			800	280	338	6750	6799	8.940.000
			800	280	338	7000		5.120.000
			800	280	338	7000	7049	5.120.000
			800	280	338	7750		19.804.600
			800	280	338	7750	7799	19.804.600
	20511	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh						250.000
			800					250.000
			800	280				250.000
			800	280	281			250.000
			800	280	281	7100		250.000
			800	280	281	7100	7149	250.000
	20514	Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh						1.185.000.000
			800					1.185.000.000
			800	280				1.185.000.000
			800	280	292			1.185.000.000
			800	280	292	9300		1.056.000.000
			800	280	292	9300	9301	1.056.000.000
			800	280	292	9400		129.000.000
			800	280	292	9400	9401	49.000.000
			800	280	292	9400	9402	80.000.000
	20517	Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh						6.506.000
			800					6.506.000

			800	130				6.506.000
			800	130	131			6.506.000
			800	130	131	7000		6.506.000
			800	130	131	7000	7001	6.506.000
	20519	Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn nguồn vốn NS cấp tỉnh						1.570.000
			800					1.570.000
			800	280				1.570.000
			800	280	338			1.570.000
			800	280	338	6650		1.570.000
			800	280	338	6650	6651	1.570.000
	20521	Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh						15.800.000
			800					15.800.000
			800	280				15.800.000
			800	280	338			15.800.000
			800	280	338	6650		6.320.000
			800	280	338	6650	6651	3.160.000
			800	280	338	6650	6699	3.160.000
			800	280	338	6750		9.480.000
			800	280	338	6750	6751	9.480.000
	40511	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt nguồn vốn ngân sách cấp xã						120.000
			800					120.000
			800	280				120.000
			800	280	281			120.000
			800	280	281	7100		120.000
			800	280	281	7100	7149	120.000

	40517	Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em nguồn vốn NS cấp xã						3.253.000
			800					3.253.000
			800	130				3.253.000
			800	130	131			3.253.000
			800	130	131	7000		3.253.000
			800	130	131	7000	7001	3.253.000
	40519	Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn nguồn vốn NS cấp xã						800.000
			800					800.000
			800	280				800.000
			800	280	338			800.000
			800	280	338	6650		800.000
			800	280	338	6650	6651	200.000
			800	280	338	6650	6652	600.000
	40521	Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình nguồn vốn NS cấp xã						7.898.000
			800					7.898.000
			800	280				7.898.000
			800	280	338			7.898.000
			800	280	338	6650		3.159.200
			800	280	338	6650	6651	278.000
			800	280	338	6650	6652	1.800.000
			800	280	338	6650	6699	1.081.200
			800	280	338	6750		4.738.800
			800	280	338	6750	6751	4.738.800

QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ SỰ NGHIỆP ĐƠN VỊ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 260/QĐ-UBND ngày 01 tháng 4 năm 2026 của UBND xã Phú Xuyên)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Bao gồm			Quyết toán	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
			Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm	Dự toán Bổ sung Điều chỉnh															
A	B	1=2+3+4	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	19	20	21	22=5/1
	Tổng	25.797.571.140	2.159.141.700		23.638.429.440	21.600.480.493	5.453.499.305					5.907.083.000	221.476.000			10.018.422.188				83.73%
	Xã Phú Xuyên	25.797.571.140	2.159.141.700		23.638.429.440	21.600.480.493	5.453.499.305					5.907.083.000	221.476.000			10.018.422.188				83.73%
1	Tổng hợp ngân sách xã	25.797.571.140	2.159.141.700		23.638.429.440	21.600.480.493	5.453.499.305					5.907.083.000	221.476.000			10.018.422.188				83.73%
	Quy hoạch chung đô thị mới Yên Lãng, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên đến năm 2040(7924115)	36.712.000			36.712.000	36.712.000										36.712.000				100%
	Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu đô thị số 1 - đô thị mới Yên Lãng, huyện Đại Từ(7952572)	15.217.000			15.217.000	15.217.000										15.217.000				100%
	Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng xã Phú Xuyên, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên(8053383)	2.326.000			2.326.000	2.326.000										2.326.000				100%
	Xây dựng kênh mương xóm Đồng Cọ, xã Yên Lãng(8054792)	239.461.353			239.461.353	239.461.353										239.461.353				100%
	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông xóm Đồi Cây - Đồng Cọ xã Yên Lãng(8055537)	547.908.360			547.908.360	547.908.360										547.908.360				100%
	Nâng cấp tuyến đường giao thông từ công công ty than Núi Hồng đến xóm Cây Hồng, xã Yên Lãng(8058565)	431.948.294	311.159.000		120.789.294	431.948.294										431.948.294				100%
	Đường GTNT xã Yên Lãng năm 2023 (Gói 4) ;Tuyến đường BTXM xóm Đồng Dùm (Từ tiếp giáp đường kè xóm mới đến ngã tư đi xóm Đồng Dùm xã Yên Lãng(8066412)	110.998.440			110.998.440	110.998.440										110.998.440				100%
	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Phú Xuyên - La Bằng (Đoạn từ Quốc lộ 37 đi vào các xóm Chính Phú 3, Chính Phú 2)(8066510)	920.569.780	272.263.000		648.306.780	920.569.780										920.569.780				100%
	Đường GTNT xã Yên Lãng năm 2023 (Gói 2); HM: Đường BTXM xóm Đồi Cây, Đầm Lâng, Nhất Trí, Cây Hồng, Tiên Đốc, Cầu Trà, Đồng Đình, Đồng Ôm (8067564)	370.545.840			370.545.840	370.545.840										370.545.840				100%

	Đường GTNT xã Yên Lãng năm 2023 (Gói 1); HM: Đường BTXM xóm Tiến Đốc, Đồng Đình, Đoàn Kết, Quyết Tâm, Đồng Dùm, Cây Hồng, Thẳng Lợi, Đồng Măng, Xóm Giữa, Cầu Trà, Đồng Ôm (8069236)	343.602.000			343.602.000	343.602.000									343.602.000				100%
	Đường giao thông nông thôn xã Phú Xuyên năm 2023 (Gói 3), Hạng mục: Đường BTXM xóm 10, xóm 13, xóm Quyển, xóm 6, xóm 3, xóm Chính Phú 3(8073731)	187.790.400			187.790.400	187.790.400									187.790.400				100%
	Đường giao thông nông thôn xã Phú Xuyên năm 2023 (Gói 2), Hạng mục: Đường BTXM xóm 9, xóm 11, xóm Quyển, xóm 6, xóm 1, xóm Tân Lập, xóm 8, xóm 13, xóm Chính Phú 1(8073732)	283.046.400	251.553.680		31.492.720	283.046.400									283.046.400				100%
	Đường giao thông nông thôn xã Phú Xuyên năm 2023 (Gói 1):Hạng mục: Đường BTXM xóm 9, xóm 5, xóm Quyển(8073733)	63.821.520	63.821.520			63.821.520									63.821.520				100%
	Mở rộng, nâng cấp tuyến đường từ QL37 vào thác Ba Đội xã Phú Xuyên(8074313)	6.796.000.000			6.796.000.000	2.641.919.000									2.641.919.000				38.87%
	Đường giao thông nông thôn xã Phú Xuyên đoạn từ xóm Chính Phú, Tân Lập đi đường trục xã Phú Xuyên(8079563)	1.272.000.000			1.272.000.000	1.271.637.553									1.271.637.553				99.97%
	Mở rộng khuôn viên địa điểm di tích nơi ra đời Đội thanh niên xung phong Việt Nam 15/7/1950(xã Yên Lãng, huyện Đại Từ)(8103447)	4.635.000.000			4.635.000.000	4.635.000.000					4.635.000.000								100%
	Đường giao thông nông thôn xã Na Mao năm 2024; Hạng mục: Đường bê tông xi măng các xóm: Trung Tâm, Minh Thẳng, Ao Soi(8113171)	62.654.400			62.654.400	31.327.200									31.327.200				50%
	Cải tạo, nâng cấp nhà văn hóa xã Phú Xuyên(8115784)	852.133.000	253.255.000		598.878.000	852.133.000					852.133.000								100%
	Đường giao thông nông thôn xã Yên Lãng năm 2024 (gói 1)(8117687)	337.648.500	39.571.500		298.077.000	337.648.500									337.648.500				100%
	Đường giao thông nông thôn xã Yên Lãng năm 2024(gói 2). Hạng mục: Đường BTXM xóm Ao Trũng(8117931)	166.834.800	67.518.000		99.316.800	166.834.800									166.834.800				100%
	Xây dựng đường tràn liên hợp cống hộp xóm Mới xã Yên Lãng(8123140)	1.526.397.688	620.000.000		906.397.688	1.526.397.688									1.526.397.688				100%
	Xây mới nhà văn hóa xóm Quyển, xã Phú Xuyên(8126697)	140.000.000	140.000.000			140.000.000					140.000.000								100%

	Đường giao thông nông thôn xã Phú Xuyên năm 2024, Hạng mục: Đường BTXM, Mương xóm Tân Lập, xóm 5, xóm 6, xóm 9(8127009)	131.560.000			131.560.000	131.560.000										131.560.000				100%
	Xây mới nhà văn hóa xóm 6, xã Phú Xuyên(8127012)	140.000.000	140.000.000			140.000.000						140.000.000								100%
	Trường Tiểu học Yên Lãng II, hạng mục: Nhà lớp học 3 tầng 9 phòng(8129247)	5.463.523.305			5.463.523.305	5.453.499.305	5.453.499.305													99.82%
	Đường GTNT xã Phú Xuyên năm 2024; HM: Đường BTXM, kè xóm Khuôn Ngàn(8159501)	29.062.800			29.062.800	29.062.800										29.062.800				100%
	Đường giao thông nông thôn xã Phú Xuyên năm thiết kế 2022 Hạng mục: Đường bê tông xi măng xóm 8, Xóm 9, Xóm 11, xóm Chính Phú 1(8159502)	166.181.400			166.181.400	166.181.400										166.181.400				100%
	Đường GTNT xã Phú Xuyên năm 2023; HM: Sửa chữa đường BTXM xóm 10; kè đá dài 318m, cao 1.5m(8159982)	43.035.300			43.035.300	43.035.300										43.035.300				100%
	Mua sắm, lắp đặt hệ thống các cụm Pano tuyên truyền xây dựng NTM năm 2025 (8165346)	139.950.000			139.950.000	139.950.000						139.950.000								100%
	Đường GTNT xã Yên Lãng năm 2024 (Gói 3): Đường BTXM xóm Đầm Lãng, Đồng Ao (8167915)	69.427.800			69.427.800	69.427.800										69.427.800				100%
	Đường GTNT xã Yên Lãng năm 2023 (Gói 6); HM: Đường BTXM xóm Tiên Đốc (8168953)	29.529.360			29.529.360	29.529.360										29.529.360				100%
	Đường GTNT xã Yên Lãng năm 2024 (Gói 4); HM: Đường BTXM xóm Đồng Dúm, Đồng Ôm (8168957)	19.913.400			19.913.400	19.913.400										19.913.400				100%
	Mua sắm, lắp đặt hệ thống các cụm loa truyền thanh tuyên truyền xây dựng NTM năm 2025 (8170435)	222.772.000			222.772.000	221.476.000							221.476.000							99.42%

(Kèm theo Quyết định số 260/QĐ-UBND ngày 01 tháng 4 năm 2026 của UBND xã Phú Xuyên)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Bao gồm			Quyết toán	Chỉ giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chỉ khoa học và công nghệ	Chỉ quốc phòng	Chỉ an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chỉ y tế, dân số và gia đình	Chỉ văn hóa thông tin	Chỉ phát thanh, truyền hình, thông tần	Chỉ thể dục thể thao	Chỉ bảo vệ môi trường	Chỉ các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chỉ hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chỉ bảo đảm xã hội	Chỉ đầu tư khác	So sánh (%)
			Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm	Dự toán Bổ sung Điều chỉnh												Chỉ giao thông	Chỉ nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chỉ SN kinh tế khác				
A	B	1=2+3+4	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22=5/1
	Tổng	123.097.893.282		78.729.885.000	44.368.008.282	122.632.606.178	67.143.319.848		2.142.518.718	2.353.414.646	1.100.566.200	610.874.491		119.941.920	74.222.120	4.260.955.107	224.262.000	1.183.919.237	2.852.773.870	37.079.499.566	7.747.293.562		99,622
	Xã Phú Xuyên	123.097.893.282		78.729.885.000	44.368.008.282	122.632.606.178	67.143.319.848		2.142.518.718	2.353.414.646	1.100.566.200	610.874.491		119.941.920	74.222.120	4.260.955.107	224.262.000	1.183.919.237	2.852.773.870	37.079.499.566	7.747.293.562		99,622
1	Tổng hợp ngân sách xã	123.097.893.282		78.729.885.000	44.368.008.282	122.632.859.902	67.143.573.572		2.142.518.718	2.353.414.646	1.100.566.200	610.874.491		119.941.920	74.222.120	4.260.955.107	224.262.000	1.183.919.237	2.852.773.870	37.079.499.566	7.747.293.562		99,62%
	Trường tiểu học Phú Xuyên(1016602)	7.400.834.885		5.606.000.000	1.794.834.885	7.400.834.885	7.400.834.885																100%
	Trường Mầm non Yên Lãng(1029249)	9.911.059.161		8.077.000.000	1.834.059.161	9.911.059.161	9.911.059.161																100%
	Trường Mầm non Núi Hồng(1029253)	5.435.356.516		4.376.000.000	1.059.356.516	5.435.356.516	5.435.356.516																100%
	Trường Mầm non Phú Xuyên(1029388)	7.565.480.527		6.055.000.000	1.510.480.527	7.564.580.527	7.564.580.527																99,99%
	Trường trung học cơ sở Yên Lãng(1037058)	9.718.953.404		8.042.000.000	1.676.953.404	9.716.929.813	9.716.929.813																99,98%
	Trường tiểu học Yên Lãng II(1038892)	5.022.286.646		3.890.000.000	1.132.286.646	5.022.286.646	5.022.286.646																100%
	Trường tiểu học Yên Lãng I(1038905)	8.261.688.848		7.148.000.000	1.113.688.848	8.261.688.848	8.261.688.848																100%
	Trường trung học cơ sở Phú Xuyên(1039047)	4.900.114.316		4.172.000.000	728.114.316	4.900.114.316	4.900.114.316																100%
	Tiểu học và Trung học cơ sở Việt Án(1133549)	8.501.012.860		7.703.000.000	798.012.860	8.501.012.860	8.501.012.860																100%
	Phòng kinh tế xã Phú Xuyên(1149952)	1.745.694.209		303.000.000	1.442.694.209	1.570.948.326									20.000.000	883.916.550		457.332.000	426.584.550	667.031.776			89,99%
	Phòng Văn hóa - Xã hội xã Phú Xuyên(1151286)	17.516.608.491		3.185.000.000	14.331.608.491	17.516.608.491	389.710.000				919.450.200	243.000.000				108.994.800		108.994.800	8.529.598.929	7.325.854.562			100%
	Văn phòng Đảng ủy xã Phú Xuyên(1152672)	6.832.603.913		1.874.000.000	4.958.603.913	6.832.603.913													6.832.603.913				100%
	Trung tâm phục vụ hành chính công xã Phú Xuyên(1155317)	511.579.308		413.000.000	98.579.308	511.579.307													511.579.307				100%
	Văn phòng UBND và UBND xã Phú Xuyên(1156767)	22.844.206.318		16.030.885.000	6.813.321.318	22.844.206.318			2.142.518.718	1.994.302.616	181.116.000	325.264.121		119.941.920		145.075.200	37.152.000	17.250.000	90.673.200	17.514.548.743	421.439.000		100%
	Trung tâm Dịch vụ Tổng hợp xã Phú Xuyên(1163840)	3.484.342.061		497.000.000	2.987.342.061	3.219.801.047						42.610.370			54.222.120	3.122.968.557	187.110.000	709.337.237	2.226.521.320				92,41%
	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc xã Phú Xuyên(1163981)	3.046.931.835		1.308.000.000	1.738.931.835	3.024.136.898													3.024.136.898				99,25%
	Trung tâm học tập cộng đồng xã Phú Xuyên(1167104)	40.000.000			40.000.000	40.000.000	40.000.000																100%
	Công an Xã Phú Xuyên(9119912)	359.139.984		50.000.000	309.139.984	359.112.030				359.112.030													99,99%
2	Trường mầm non, nhà trẻ					-253.724	-253.724																
	Trường tiểu học Phú Xuyên(1016602)					-253.724	-253.724																

TỔNG HỢP CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 260/QĐ-UBND ngày 01 tháng 4 năm 2026 của UBND xã Phú Xuyên)

Đơn vị: Đồng

ST T	Tên Quỹ	Dư năm 2024 chuyển sang năm 2025	Kế hoạch năm 2025				Thực hiện năm 2025				Dư nguồn đến ngày 31/12/2025 chuyển sang năm 2026
			Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	
			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)			
A	B	1	2	3	4	5=2-4	2	3	4	5=2-4	5=1+2-4
	TỔNG CỘNG	59.878.892	1.375.631.527	0	1.274.464.527	0	1.171.932.595	0	515.160.739	560.521.856	716.650.748
1	Quỹ Đền ơn đáp nghĩa	0	162.570.591		162.570.591	0	162.570.591	0	30.881.400	131.689.191	131.689.191
	Phòng Văn hóa - Xã hội xã Phú Xuyên		162.570.591		162.570.591	0	162.570.591	0	30.881.400	131.689.191	131.689.191
2	Quỹ Bảo trợ trẻ em	0	200.587.936		200.587.936	0	200.587.936	0	73.820.000	126.767.936	126.767.936
	Phòng Văn hóa - Xã hội xã Phú Xuyên		200.587.936		200.587.936	0	200.587.936	0	73.820.000	126.767.936	126.767.936
3	Quỹ Khuyến học	0	94.610.000	0	94.610.000	0	94.610.000	0	0	94.610.000	94.610.000
	Phòng Văn hóa - Xã hội xã Phú Xuyên		94.610.000		94.610.000	0	94.610.000	0	0	94.610.000	94.610.000
4	Quỹ Nhân đạo	5.710.650	195.267.000	0	94.100.000	0	94.100.000	0	0	94.100.000	99.810.650
	Hội chữ thập đỏ xã Phú Xuyên	5.710.650	195.267.000		94.100.000	0	94.100.000	0	0	94.100.000	99.810.650
5	Quỹ vì người nghèo	46.086.682	195.267.000	0	195.267.000	0	195.267.000	0	170.000.000	25.267.000	71.353.682
	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc xã Phú Xuyên	46.086.682	195.267.000		195.267.000	0	195.267.000	0	170.000.000	25.267.000	71.353.682
6	Quỹ Người cao tuổi	2.015.380	96.250.000	0	96.250.000	0	96.250.000	0	0	0	98.265.380
	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc xã Phú Xuyên	2.015.380	96.250.000		96.250.000		96.250.000	0	0	0	98.265.380

7	Quỹ phòng chống thiên tai	6.066.180	431.079.000	0	431.079.000	0	328.547.068		240.459.339	88.087.729	94.153.909
	Phòng Kinh tế xã Phú Xuyên	6.066.180	431.079.000	0	431.079.000	0	328.547.068		240.459.339	88.087.729	94.153.909